

D

Da

Da. Mạng bao ngoài thịt : *Da trâu, da bò, da người v.v.*
Da bánh mìt. Màu da sầm-sẫm như màu bánh mìt. ||
Da bát. Màu trắng xanh : *Làn lót áo nhuộm màu da bát.* ||
Da cam. Màu da sầm-sẫm như vỏ cam. || **Da cúc.** Da xù-xì như da cúc. || **Da chì.** Màu da xám-xám như màu chì : *Trông người nghiêm, mặt bùng da chì.* || **Da dâu.** Đen ngăm-ngăm như da quả dâu. || **Da-dé.** Cũng như da : *Da-dé tốt đẹp.* ||
Da lươn. Màu như da con lươn. || **Da mồi.** Màu da người già lốm-dốm như màu dồi-mồi : *Tóc bạc da mồi.* || **Da rạn.** Nói về đồ sành, đồ sứ, mà ở ngoài da có đường nứt. ||
Da trời. Màu xanh như màu trời : *Áo lót màu da trời.*

VĂN-LIỆU. — *Tron lòng đồ da.* — *Nát da, lồi xương.* — *Nói da nấu thịt.* — *Da ngựa bạc thây.* — *Xương đồng, da sắt.* — *Cái da bạc cái xương.* — *Thẳng da lưng, chùng da bụng.* — *Hòn Trương-Ba, da hàng thịt.* — *Chó liền da, gá liên xương.* — *Dai-dai tóc rối, da chì quấn bao (K).* — *Còn không khí đã da mồi tóc xương (K).* — *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da (C o).* — *Da mồi sạm mặt, tóc xương diêm đầu (Nh-d-m).* — *Hồ thay mặt ngọc da ngà (L-V-T).* — *Chi làm trai dặm nghìn da ngựa (Ch-Ph).*

Da. Xem da « bánh ».

Da. Xem da « cà ».

Da-tô 耶蘇. Dịch chữ Jésus. Tên đức giáo-tô đạo Thiên-chúa. Cũng gọi là đạo Da-tô.

Đa-giáo O 教. Tức là Da-tô-giáo gọi tắt. Đạo Da-tô.

Đà

Đà. Tên một loài cày, vỏ dùng để nhuộm (vỏ đà) : *Áo dài màu cũ, khăn vuông sắc đà.*

Đá

Đá. Làm cho phai, cho nhạt : *Đá rượu, đá thuốc, đá bùa.*

VĂN-LIỆU. — *Đáu xanh, rau muống, của chua, Có tính dà thuốc chà cho uống cùng.*

Đá 石. 1. Ngoài đồng. — 2. Quê mùa cuoc-kịch (không dùng một mình).

Đá-mã O 馬. Bụi trần (T. V. Ch) : *Cuộc thế mít-mù trong dà-mã, Đời người vi-vật bóng phi-câu.* || **Đá-man O 蟹.** Mọi rợ, chưa khai hóa. || **Đá-sử C 史.** Sử của các tư-gia chép, không phải của nhà vua. || **Đá-tâm O 心.** Bụng hiềm-dộc muru hại người : *Dâ-ám của một kẻ quyền-thần.* || **Đá-vi O 味.** Món đồ ăn ở nhà-quê.

Đá-chàng. Một thứ cây nhỏ hay xe cát ở bãi biển : *Đá-chàng xe cát bờ đông, Nhạc lồng mà chàng nên công cát gi.*

Đá-hạc 石 鶴. Tên một bộ sách bói : *Hoàng-kim Đá-hạc sách cao (L-V-T); Nay số Tử-vi, mai Đá-hạc, mượn già thầy cho đắt tiếng xem coi* (văn ông Lý Văn-Phúc).

Đá

Đá. Tiếng người dưới đáp lại lời người trên : *Gọi dạ, bảo vàng.*

Đá dịp. Nói gì cũng dạ mà không đề ý : *Phuòng chèo dạ dịp.*

Đá. Cái bao ở trong bụng để chứa đồ ăn đồ uống (tức là con vị). Nghĩa rộng : nói chung cả cái bụng : *Bụng mang dạ chửa.* Nghĩa bóng : lòng tốt xấu của người ta : *Lòng lang, dạ thú.*

Đá cá. Nói cái hình gì giống như bụng con cá : *Túi dạ cá, sập chán qui dạ cá.* || **Đá con.** Bào thai. || **Đá dày.** Cũng như nghĩa thứ nhất tiếng dạ.

VĂN-LIỆU. — *Lòn chim dạ cá.* — *Gan vàng dạ sắt.* — *E thay những dạ phi thường (K).* — *Dạ này tẩm-tức với người quyền-gian (Nh-d-m).* — *Băng ra lòng cá dạ chim (Nh-d-m).*

Đá. Đồ dệt bằng lông cừu mà có tuyết : *Áo dạ, chăn dạ.*

Dạ 夜. Đêm (không dùng môt minh).

Dạ-dài ○ 臺. Âm phủ : *Dạ-dài cách mặt khuất lời* (K). || **Dạ-dề** ○ 嘶. Bệnh trê con khóc đêm : *Trê con khóc dạ dề*. || **Dạ-hợp** ○ 合. Thủ hoa nở về đêm. || **Dạ-minh-châu** ○ 明珠. Thủ ngọ sáng về đêm.

Dạ-minh-sa 夜明砂. Tên một vị thuốc, tức là cát doi.

Dạ-xoa 夜叉. Tên một loài quỷ : *Xấu như quỷ Dạ-xoa*.

Dạ-trạch 夜澤. Tức là « nhất dạ trạch », tên một cá đầm ở phủ Khoái (Hung-yên), nơi ông Chử đồng tử gặp bà Tiên-dung.

Dác

Dác. Lớp ở trong thân gỗ, ngoài là vỏ, trong là lõi : *Gỗ bên dác*.

Dạc

Dạc. Mòn sút : *Người dạc, áo dạc*.

Dạc-dài. Cố nơi gọi là dạc-dài, xo-xác lõi-tan : *Cờ bạc dạc-dài*.

Dai

Dai. Bèn, khó dứt được : *Thít dai, chao dai, nói dai, sống dai v.v.*

Dai phách. Dai lân.

VĂN-LIỆU. — *Dai như đà đói.* — *Ngồi dai cho khoai bì nát.* — *Thứ nhất tốt mồi, thứ nhì ngồi dai.* — *Ở đói tôi chẳng sợ ai, Sợ người say rượu nói dai như thường* (C-d).

Dái

Dái. Ngoại-thận của hạ-bộ người đàn ông và của loài đực. Nghĩa rộng : vật gì phụ bám bên ngoài mà thông xuống : *Dái khoai, dài tai v.v.*

Dái chân. Bắp thịt ở đằng sau ống chân. **Dái khoai** Củ nhánh mọc cạnh củ khoai cái. || **Dái mít.** Quả nhánh mọc cạnh quả mít. || **Dái tai.** Phần dưới cùng vành tai.

Dái. Kiêng sợ, kinh nè : *Không cho người ta dài, dài cho người ta thương*.

VĂN-LIỆU. — *Cha kính, mẹ dài.* — *Quen dài dạ, lạ dài áo.* — *Yêu nhau chị em gái, dài nhau chị em dâu, đánh nhau vỡ đầu anh em rề.*

Dài

Dài. 1. Nói về một chiều so-sánh với chiều khác mà nhiều hơn, trái với ngắn : *Đường dài.* — 2. Nói về thời khắc so sánh với một thời-khắc khác mà lâu hơn : *Ngày dài, đời dài.*

VĂN-LIỆU. — *Dài dòng văn tự.* — *Gáo dài hơn chuôi.* — *Bóc ngắn, cắn dài.* — *Tiền ngắn, mặt dài.* — *Bàn tay có ngón ngắn, ngón dài.* — *Thức khuya mới biết đêm dài.*

Dài

Dài. Dài làm bằng vải bằng lụa, dệt và dài, dùng để thắt buộc hay là bỏ buông xuống : *Dài áo, dài yếm, dài cờ.* Nghĩa rộng : cái gì chạy dài : *Dài núi, dài sông, dài đất.*

VĂN-LIỆU. — *Sông Tân một dải xanh-xanh* (K). — *Lớp ngoài một dải tràng-giang.*

Dài

Dài. Nước miếng ở trong miệng chảy ra : *Trẻ con nhiều nước dài.* — *Thèm chảy dài.*

Dài. Phơi, bày : *Dài nắng, dầm mưa.*

Dài bày. Bày tỏ ra. || **Dài-dầu.** Phơi bày ra cho chịu mưa nắng : *Dài-dầu tóc rối du chỉ quản bao* (K).

VĂN-LIỆU. — *Giàu thì dài vải tháng ba, Khó khăn thi lại lán-la tháng mười.* — *Đào thám thi đào lại phai, Bồ-nâu dài nắng thì mài chẳng di.*

Dai

Dai. Cái khung dan dựng ở ngoài hiên đề che nắng.

Dai. Nói về chỗ có nhiều bóng nắng : *Cái sân này dài nắng.*

Dai. 1. Khò, không khòn : *Không ăn người, dài người ăn.* — 2. È, đờ (nói về thần-thề) : *Đau dài cánh tay.* — 3. Bệnh diên : *Người động dài.* Bệnh của chó : *Chó dài.* — 4. Giống cây ta thường dùng mà tự nhiên mọc hoang ở trong rừng : *Dừa dài, chuối dài.*

Dai-dật. Cũng như nghĩa thứ nhất.

VĂN-LIỆU. — *Không lâm dài nhiều.* — *Không nhở, dài chịu.* — *Không nhả, dài chờ.* — *Không chờ, dài chết, biết thi sống.* — *Chị dài đã có em khôn, Lẽ nào mang dỗ thẳng chôn đi mò — Em khôn em ở trong bồ, Chị dài chị ở kinh-dò chị về.* — *Dài này giả dài làm ngây.* *Không kia để bán dài này mà ăn.* — *Lại càng dơ dáng dài hình* (K). — *Dài rồi còn biết khôn làm sao đây* (K).

Dam

Dam. Nói về đánh bạc, người thua phải trả tiền cho người được

Dám

Dám. Bạo, không sợ : *Dám đi đêm một mình.* Có khi dùng để nói nhún, nói khiêm : *Dám xin, dám hỏi, tôi không dám.*

VĂN-LIỆU. — *Bèo biết phận bèo, bèo đâu dám chơi tréo.* — *Lập nghiêm ai dám tới gần, Bởi quan đản-đồn nên dân mới khôn.* — *Dẫu mòn bìa đá dám sai lắc vàng* (K). — *Dám bày lòng kiến xin dàng bệ rồng* (Nh-d-m).

Dám

Dám. Cái đe buộc mõm ngựa, mõm trâu bò.

Dám

Dám. Tô lại : *Dám mực, dám chữ, dám son.*

Dan

Dan. Dắt tay nhau : *Chì em thơ-thần dan tay ra về* (K).

Dan-diu. Vương-vịt, có tư-tình với nhau : *Càng dan-diu lắm, càng áu-yếm nhiều* (H-T).

VĂN-LIỆU. — Càng quen thuộc nết, càng dan-diu tình (K).

— *Hai ta tới đó dan tay thè-bồi* (L-V-T).

Dán

Dán. Dùng chất dính làm cho dính với nhau và gắn vào : *Dán thuốc cao, dán giấy cáo-bạch, dán yết-thị*.

Dàn

Dàn. Sắp ra, bày ra có thứ-tự hàng lối : *Dàn quan, dàn bài, dàn cỗ v.v.*

Dàn. Thu xếp, trang-trải : *Dàn nợ, dàn việc, dàn hòa.*

Dàn-xếp. Cũng như « dàn » : *Dàn-xếp công việc cho xong.*

Dàn-dạn. Nhan-nhản, nhiều, bè-bộn : *Bày dàn-dạn những đồ.*

Dan

Dạn. Quen, không sợ, không uغợق : *Dạn nắng, dạn đòn, dạn mặt.*

Dạn dày. Liều, không còn biêt sợ xấu hổ : *Dạn dày cho biêt gan liền tướng-quản.*

VĂN-LIỆU. — *Mặt sao dày giờ dạn sương* (K). — *Mặt dạn dày dày* (T-ng).

Dang

Dang. Mở rộng ra : *Dang ta, dang chân.*

Dang. Một loài chim to, cao cẳng, mỏ dài.

Dáng

Dáng. 1. Đẹu bộ hình-thể : *Dáng người đẹp. — Dáng rụt-rè, cái này dáng nó xinh. — 2. Hình như, giống như.*

Dáng-dấp. Cũng nghĩa như dáng (nói về người) : *Dáng-dấp khó coi.* || **Dáng - điệu.** Cũng nghĩa như dáng (nói về người).

VĂN-LIỆU. — *Dơ dáng, dại hình. — Nhác trông ra dáng con nhà. — Thay quần thay áo thay hơi, Thay dáng thay dấp nhưng người khôn thay. — Nghênh-ngang dáng câu, nói cười giọng quan* (Nh-d-m).

Dàng

Dàng-dàng. Một thứ cây có hột đỏ như sơn son.

Dàng-dênh. Bày vè làm cho mắt nhiều thì giờ : *Dàng-dênh cả ngày không xong.*

Dạng

Dạng 樣. Hình thể (cũng như nghĩa dáng) : *Làm giả dạng.*

VĂN-LIỆU. — *Làm quan có dạng, làm dáng có hình.*

Danh

Danh 名. 1. Tên gọi : *Danh thơm muôn kiếp còn ghi. — 2. Có tiếng : Danh sư.*

Danh-ca ○ 歌. Con hát có tiếng. || **Danh-dự** ○ 賽.

1. Tiếng khen : *Người có danh-dự.* — 2. Được danh hiệu mà không có thực-chức : *Danh dự hội-trưởng.* || **Danh-gia** ○ 累. 1. Nhà có danh tiếng : *Con nhà danh-gia.* — 2. Người chuyên-môn có danh tiếng : *Triết-học danh-gia. — Khoa-hoc danh-gia.* || **Danh-giá** ○ 賚. Danh tiếng và giá-trị : *Danh-giá con nhà môn phiệt.* || **Danh-giáo** ○ 教. Danh-tiết giáo-hóa : *Cố học mà làm xẳng là có tội với danh-giáo.* || **Danh-hiệu** ○ 號. Tên và hiệu : *Người đâu danh-hiệu là gì ?* || **Danh-họa** ○ 畫. Người vẽ có tiếng : *Một nhà danh họa. — Một bức danh-họa.* || **Danh-ký** ○ 姓. Người ký-nữ có tiếng. || **Danh-lợi** ○ 利. Danh tiếng và lợi-lộc : *Vòng danh lợi.* Nghĩa bóng : người cầu danh tham lợi : *Con người danh lợi.* || **Danh-nghĩa** ○ 義. Danh và nghĩa : *Mượn danh nghĩa công-ich mà làm việc tư-lợi.* || **Danh-ngôn** ○ 言. Câu nói có giá-trị. || **Danh-nhân** ○ 人. Người có tiếng. || **Danh-nho** ○ 儒. Nhà nho có tiếng. || **Danh-phận** ○ 分. Danh-hiệu và chức-phận : *Làm nên danh-phận.* || **Danh-sách** ○ 冊. Sở biên tên người : *Danh-sách các hội-niên; danh-sách các thí-sinh.* || **Danh-sĩ** ○ 士. Nhà học giả có tiếng. || **Danh-son** ○ 山. Núi đẹp có tiếng. Nghĩa bóng : Nói về sự-nghiệp người làm sách có thể lưu-truyền về sau : *Sự-nghiệp danh-son.* || **Danh-sư** ○ 師. Ông thầy có tiếng. || **Danh-tiết** ○ 節. Danh tiếng và tiết-tháo : *Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay* (K). || **Danh-từ** ○ 辭. Tên chữ : *Các danh-từ về hóa-học.* || **Danh-tướng** ○ 將. Người trưởng có tiếng. || **Danh-thắng** ○ 勝. Nói những noi phong-cảnh đẹp có tiếng. || **Danh-thần** ○ 臣. Bè tôi có tiếng. || **Danh-thiếp** ○ 牒. Thiếp đè tên. || **Danh-vị** ○ 位. Danh tiếng và địa-vị : *Có danh vị ở trong làng.* || **Danh-vọng** ○ 望. Có danh tiếng, có đức vọng : *Một bậc danh-vọng trong nước.* || **Danh-uru** ○ 優. Kép hát bội có tiếng. || **Danh-y** ○ 醫. Thầy thuốc có tiếng.

VĂN-LIỆU. — *Tốt danh, hơn lành áo. — Con sâu bồ ràu nồi canh, Một người làm đĩ xấu danh đòn-bà.*

Dành

Dành. Đè lại vè sau dùng : *Đè dành tiền.*

Dành-dụm. Đè dành không hoang phi.

VĂN-LIỆU. — *Khuyên ai ăn ở cho lành, Kiếp này chẳng gấp đè dành kiếp sau. — Đầu vương nạn ấy ắt dành phúc kia* (Nh-d-m).

Dành-dành. Tên một loài cây, quả thường dùng để nhuộm màu vàng. Tức là cây chi-tử.

Dành

Dành. Tên một thú cá biển.

Dao

Dao. Đồ bằng sắt, có lưỡi sắc, có chuôi cầm, dùng đẽ cắt.

Dao bài. Thủ dao hình như lá bài. || **Dao bảy.** Thủ dao dài bảy tấc. || **Dao bầu.** Thủ dao mũi nhọn, giữa bầu ra, có nơi gọi là dao phay. || **Dao cau.** Thủ dao nhỏ và sắc, dùng đẽ bò cau : *Mắt sắc như dao cau.* **Dao cầu.** Thủ dao mắc trên giá sắt hình cái cầu, dùng đẽ thái thuốc bắc. Nan-kỳ gọi là dao tè. || **Dao chia vôi.** Thủ dao đầu à chia vôi, thường nói tắt là dao vôi. || **Dao đíp (nhíp).** Thủ dao con có cái đíp làm chuôi, gập vào được. Nghĩa rộng : các thủ dao nhỏ, lưỡi mở ra gập vào được. || **Dao găm.** Thủ dao ngắn, nhọn mũi, giấu ở trong người làm khí giới thủ-thần. || **Dao phay.** Thủ dao minh mỏng, mũi bằng, thường dùng đẽ thái. || **Dao rựa.** Thủ dao dày minh, thường dùng đẽ chặt, chẽ. **Dao tu.** Thủ dao của người đi rừng, deo ngang lưng, dùng đẽ chặt cây, chặt cùi. || **Dao trô.** Thủ dao mũi nhỏ, nhọn và sắc, dùng đẽ chạm trô. || **Dao vọ.** Thủ dao mũi quắm-quăm như mõ chim vọ. || **Dao vôi.** Thủ dao của thợ nề dùng đẽ chém gạch và xù vôi xây tường.

VĂN-LIỆU. — *Đao nǎng liếc thời sắc.* — *Chơi dao có ngày dirt tay.* — *Đao sắc chẳng chặt được chuôi.* — *Đao vàng bỏ dây kim-nhung, Biết rằng quàn-tử có dùng ta chăng.* — *Khuyên chàng nhóm lửa thiui trâu, Sỏi kinh nấu sủ dao bầu thoát lìn.*

Dao 把. Lung lay (không dùng một mình).

Dao-dộng ○ 動. Lay động : *Làm cho nhán-tâm dao-dộng.*

Dao 瑞. Một thứ ngọc đẹp : *Cây quỳnh cảnh dao.*

Dao-trì ○ 池. Chỗ bà Tây-vương-mẫu ở.

Dào

Dào. Tràn, nhiều : *Mưa dào, nước sôi dào.*

Dào-dạt. Cũng như nghĩa trên.

VĂN-LIỆU. — *Càng ảm duyên mới, càng dào tình xưa (K).* Trong con như hạn mong dào (L-V-T). — *Lay rời cho cả mưa dào, Cho sen chìm xuống, cho bèo nổi lên.* — *Thân em như hạt mưa dào, Hạt sa xuống giếng, hạt vào vườn hoa (C-d)*

Dạo

Dạo. Đò, khi : *Dạo trước, dạo này, một dạo.*

Dạo. Đi rong : *Dạo cảnh, dạo quanh, phiêu tuân di dạo ngoài đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Ai ơi trời chẳng trao quyền, Túi thơ dảng-dĩnh dạo miền thù quê.*

Dạo. Khoi đầu : *Dạo dàn, dạo hát, dạo trống.*

Dạo-dạc. Cũng như tiếng dạo : *Chỉ thấy dạo-dạc mà chưa làm gì.*

VĂN-LIỆU. — *Bàn kia dạo lúc trăng trong (B-Hoa).*

Dát

Dát. Không bạo : *Dát gan.*

Dát. 1. Đập, dột, làm cho loài kim mỏng ra : *Dát lá đồng, dát lá kẽm.* — 2. Khắc hay đính vào vật gì : *Đai dát vàng, mũ dát ngọc.*

Dát. Tre nứa chè mỏng, ken lại lát trên khung giường : *Cái dát giường, cái dát sàn.*

Dát

Dát. Thưa, giãn : *Vải dát, sợi dát.*

Dầu

Dầu. Héo, ú-rũ.

Dầu-dầu. Cũng như nghĩa trên : *Dầu-dầu ngọt cỏ, nứa vàng nứa xanh (K).*

Day

Day. Dùng tay hay chân ấn mạnh vào mà đưa đi đưa lại : *Day quả chanh cho mềm.* *Day tay mấm miêng.*

Day. Dè dích, xé xích đi một tí : *Day lụng, day hướng.*

Day

Day. Chất vàng ở trong tai : *Lấy day tai.*

Day

Day. Trái với mỏng : *Đất dày, ván dày, da dày, giấy dày, ơn dày v. v.*

Day-dặn. Cũng như dày.

VĂN-LIỆU. — *Trời cao đất dày.*

Day (bánh). Thủ bánh hình tròn, làm bằng xôi dã.

Day

Day. Bắn, ẩy : *Chen nhau day ngã.*

Day

Day. Một hàng, một dặng : *Day núi, day nhà.*

Day

Day. 1. Chỉ bảo : *Day con, dạy học-trò.* — 2. Truyền bảo : *Quan day thế nào ?*

Day dỗ. Khuyên bảo ôn-tòn

VĂN-LIỆU — *Day con từ thuở còn thơ, Day vợ từ thuở bo-vơ mới vè.* — *Day con, con chẳng nghe lời, Con nghe ông hench đi đời nhà con.* — *Day dì vén xổng, dạy ông cõng vào tràng, dạy thày lang bốc thuốc.*

Dăm

Dăm. Số đếm, trên dưới số năm : *Dăm ba hào.* *Dăm bảy hóm v. v.*

Dăm. Miếng gỗ mỏng đẽ chèn cho chặt : *Dăm bào.* *dăm cối.*

Dăm kèn. Cái ống con như cuống rạ, cầm vào đầu kèn đẽ thổi.

Dâm

Dâm. Cái xướt nhọn bằng gỗ hay bằng tre cắm vào da vào thịt : *Dâm lím, dâm nứa v.v.*

Dăm

Dăm. 1. Một thỏi đường (dài 135 trượng) : *Năm dăm đoản đinh, mười dăm trường đinh.* — 2. Nói về đường đi xa-xôi : *Hai văn lăn bước dăm xanh* (K).

VĂN-LIỆU. — *Dăm hồng bụi cuốn chinh-an, Nửa in gối chiec, nửa soi dăm trường.* — *Giả nhau mười dăm trường đinh* (K). — *Chi làm trai dăm nghìn da ngựa* (Ch-ph).

Dăm. Một lối hát, nhiều người cùng hát với nhau : *Hát dăm.*

Dắn

Dắn. Cứng, trái với nát : *Đắt dắn trồng cây ngang nghịch.*

Dắn-dỗi. Chắc, cứng-cáp : *Câu văn dắn-dỗi.*

Dắn

Dắn. 1. Đè xuống, nén xuống, vật xuống : *Dắn lòng, dắn nứa, dắn cà, dắn trâu ra để giết.* — 2. Chuyển, đỡ : *Bùa nào dắn, thuốc nào dắn* (Ph-Tr). — 3. Đặt mạnh xuống : *Dắn bát xuống mâm.*

Dắn-dỗi. Hờn giận hiện ra nét mặt và cách cử động : *Đứa trẻ này có tính dắn-dỗi.* || **Dắn-vật.** Gay gắt, hờn dỗi : *Mắng nó là nó dắn-vật.*

VĂN-LIỆU. — *Nhớ ai cõm chẳng buồn ăn, Đã bụng lấy bát lại dắn xuống mâm* (C-d).

Dặn

Dặn. Bảo cho nhớ.

Dặn-dò. Cũng như dặn, có ý ân-cần : *Tay cầm bầu rú quen nắm niem, Mãi vui quên hết lời em dặn-dò* (câu hát).

Dặn. Cũng như hận : *Dặn nhiều việc.*

Dặng

Dặng. Kéo thẳng ra : *Dặng dây, dặng nọc, dặng tay.*

Dặng-dặng. Nói nhiều cái theo một dãy dài : *Dặng dặng-dặng, di dặng-dặng, bay dặng-dặng.*

Dặng

Dặng-dai. Lôi thôi không dứt : *Việc ấy dặng-dai mãi không xong.*

Dặng-dặc. Lâu quá, dài quá : *Dài dặng-dặc.* — *Sầu này dặng-dặc muôn đời chưa quên* (K).

Dặng

Dặng. Cứng, không êm, không dịu : *Nước mắm dặng.*

Dặng

Dặng. Lê tiếng : *Cách hoa sê dặng tiếng vàng* (K).

Dặng-hắng. 1. Đánh tiếng : *Dặng-hắng cho người ta biết.* — 2. Dọn giọng : *Dặng-hắng trước khi đọc văn tế.*

Dắt

Dắt. Có nơi nói là dắt, cầm tay hay cầm gậy, cầm dây mà đưa đi : *Dắt trẻ đi chơi, dắt trâu v.v.*

Dắt-diu. Dắt nhau, rủ nhau

VĂN-LIỆU. — *Trâu rong, bò dắt.* — *Dắt trâu chui qua ống* (T-ng).

Dắt

Dắt. Đắp vào, đẽ và sê án vào : *Dắt thuốc vào chỗ đứt tay, dắt thuốc lào vào điếu.*

Dắt-dìu. Khuyên mời êm-ái : *Dắt-dìu chén lạc chén thù.*

Dâm

Dâm. Xem « mura dầm ».

Dâm 潤. 1. Say mê quá : *Dâm thi, dâm túi.* — 2. Say mê về sắc-dục : *Đa-dâm.*

Dâm-bôn ○ 奔. Trai gái cầu-hợp theo nhau : *Trừ loài cầu-hợp rắn bě dám bôn* (Tr-Thỷ). || **Dâm-dục** ○ 憬. Ham muốn về sắc-dục. || **Dâm-loạn** ○ 亂. Dâm - dục bậy-bạ. || **Dâm-ô** ○ 汚. Dâm-dục xấu-xá. || **Dâm-phụ** ○ 婦. Nói người đàn-bà có ngoại-tình. || **Dâm-tà** ○ 邪. Dâm-dục (đan)tà : *Vì dù đem thói dâm-tà* (Tr-Thỷ). || **Dâm-tử** ○ 神. Lời nói không chính. || **Dâm-tử** ○ 神. Đèn thờ thần bất-chính. || **Dâm-thư** ○ 書. 1. Sách nói chuyện dâm-dục : *Không nên cho trẻ đọc dâm-thư.* — 2. Ham-mê đọc sách : *Ông này có tình dâm-thư.*

Dâm

Dâm. Ngâm lâu cho thấm vào : *Cà dâm trong. Dầm mura, dãi nắng.*

Dâm. 1. Mưa lâu : *mưa dầm.* — 2. Đái lúc ngủ mê không biết : *Đái dầm.*

Dầm dề. 1. Uớt lướt muốt : *Quần áo uớt dầm-dề.* — 2. Hề lâu, kéo dài : *Công việc dầm-dề.* || **Dâm-thấm.** Thấm vào nhiều : *Đức-trach dầm-thấm vào dàn đã lâu.*

Dâm. Đĩa đựng chén tống.

Dâm. Nói về đồ sành, đồ sứ hơi rạn hơi dập, có thể rỉ nước ra được : *Cái chén này dầm.*

Dâm

Dãm. Giày lén, xéo lén.

Dâm

Dâm-dật. Thấy chuyện - động ở trong thân-thề : *Uống cao hổ-cốt thấy dâm-dật trong người.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn no ấm cật, dâm-dật mọi nơi.* — *Vòng ngoài dâm-dật quản hâu* (Nh-đ-m).

Dân

Dân 民. 1. Tiếng gọi chung người trong một nước, một xứ : *Dân ta, dân tây.* — 2. Người ở dưới quyền vua quan : *Quan bắt phiền, dân bắt nhiễu.*

Dân-cư ○ 居. Chỗ người ở : *Dân-cư trú-mật*. || Dân-chủ ○ 主. Chủ-quyền thuộc về dân. Dân-chúng ○ 衆. Nói chung hết thảy người trong một nước. || Dân-dinh ○ 丁. Nói những hàng dân đã đến tuổi đóng thuế. || Dân gian ○ 間. Nói chung cả dân. || Dân-quốc ○ 國. Nước dân-chủ. || Dân-quyền ○ 權. Quyền của dân. || Dân-sự ○ 事. Việc của dân. Dùng rộng ra là nói chung cả dân : *Nói phải thì dân-sự cũng theo*. || Dân-tình ○ 情. Tình-cảm của dân : *Dân-tình khở sở*. || Dân-trúc ○ 約. Tên một bộ sách của Lư-thoa (Rousseau).

VĂN-LIỆU. — Quan có cần, dân không vội, Quan có vội, quan lội quan sang. — Bạc thi dân, bất-nhán thi tình. — Của quan có thần, của dân có nọc. — Quan nhất thời chi quan, dân vạn đại chi dân.

Dân

Dân. Từ-tử ít một : *Bệnh khỏi dân; ăn dân v.v.*

Dân-dà. 1. Từ-tử, thong-thả : *Dân-dà rồi sẽ liệu về cõi hương* (K). — 2. Lần-lửa. || **Dân-dần.** Cũng như nghĩa dân.

Dân. Đập cho mềm ra : *Dân thịt, dân lươn, dân xương, dân xác*.

Dân 宾. Chữ thứ ba trong mười bài chi : *Tuổi dân, giờ dân v.v.*

Dẫn

Dẫn 引. 1. Đưa : *Dẫn đường*. — 2. Cũng như nghĩa đưa, nhưng có ý thong-thả dênh-dang : *Dẫn tế, dẫn cưới*. — 3. Thuật diền-tích để lấy làm bằng cớ : *Dẫn sách, dẫn cõi-tích*. — 4. Chỉ bảo cho biết : *Dẫn-dụ*.

Dẫn chứng ○ 證. Vin cái gì làm bằng chứng. || **Dẫn cưới.** Đưa lê cưới đến nhà gái : *Dẫn như dẫn cưới*. || **Dẫn-dụ ○ 誘.** Chỉ bảo dạy dỗ : *Dẫn-dụ cho học-trò*. || **Dẫn-đạo ○ 導.** Chỉ dắt khơi vẽ ra : *Dẫn-đạo cho bọn hậu-sinh*. || **Dẫn-giải ○ 解.** Dẫn diền tích ra và giải nghĩa. || **Dẫn thủy nhập diền ○ 水入田.** Đưa nước vào ruộng.

Dận

Dận. Đè xuống, ấn xuống : *Dận đầu, dận cổ*.

Dâng

Dâng. 1. Nối nước lên : *Sông dâng lên cao ngập bờ đê*. — 2. Biểu, đưa lên một cách cung-kính : *Dâng rượu*.

Dâng sao. Cùng các vì sao đè dâng biểu cầu bình-an : *Dâng sao giải hạn*.

VĂN-LIỆU. — Của dâng tận miệng. — Chúc cầu vạn-tuế dâng trên cửa-trùng (Nh-d-m). — Làm đơn ái-mộ dâng liều một chương (Nh-d-m). — Sớm dâng lời biếu, tối dày đi xa (L-V-T).

Dập

Dập. Xem dâng-dập : *Làm dâng, làm dập*.

Dập-dính. 1. Chỉ tiếng nói lúu-nhiu không được rõ. Cũng nói là dập-da dập-dính : *Bài không thuộc đọc dập-da dập-dính*. Nói dập-da dập-dính mãi không thành câu chuyện. — 2. Chỉ mệt buồn ngủ hay mới ngủ dậy mà không tỉnh : *Mắt dập da dập-dính hãy còn buồn ngủ*.

Dập

Dập. 1. Lấp lại, bỗn đất xuống : *Dập đất, vùi dập*. — 2. Làm cho tắt : *Dập lửa. Dập mối sầu*.

Dập. Rủ, hẹn nhau một cách thầm kín : *Dập nhau đánh bạc. Dập nhau đi ăn cướp*.

Dập-dìu. Nhiều người rủ-rẽ nhau cùng đi : *Dập-dìu tài tử giai-nhán* (K).

VĂN-LIỆU. — Xôn-xao anh-yến dập-dìu trúc mai (K). — *Dập-dìu chốn vũ nơi ca* (Nh-d-m).

Dật

Dật-dờ. Xem vật-vờ.

Dật 逸. Thong-dong, nhàn-hạ (không dùng một mình).

Dật-dân ○ 民. Người triều trước không chịu ra làm quan triều sau : *Hai ông Bá-di, Thúc-lề là dật-dân đời Chu*. || **Dật-sĩ ○ 士.** Người đi ăn. || **Dật-sử ○ 史.** Sách chép sự-tích của các bậc danh-nhân. || **Dật-sự ○ 事.** Truyền vặt của các bậc danh-nhân.

Dật 佚. Ngồi rời (không dùng một mình).

Dật-lạc ○ 樂. Ăn chơi vui xướng.

Dâu

Dâu. Loài cây trồng để lấy lá nuôi tằm : *Trồng dâu chăn tằm*.

Dâu-bè. Xem bè dâu.

VĂN-LIỆU. — *Ngăm ngăm da dâu*. — Trăm dâu đồ dâu tằm. — Xe đê lợ rắc lá dâu mới vào (C-o). — *Con bống còn ở trong hang, Cái rau tập-tàng còn ở nương dâu* (câu hát).

Dâu. Vợ của con mình : *Con dâu, nàng dâu*.

Dâu-gia. Hai bên bố mẹ có con lấy nhau. Có nơi gọi là súi-gia.

VĂN-LIỆU. — *Dâu là con, rè là khách*. — *Dâu dữ mắt họ, chó dữ mắt láng-giềng*. — *Dâu hiền hơn con gái, rè hiền hơn con trai*. — *Con gái là con người ta, Con dâu mới thật mẹ cha mua về*. — *Một năm là mấy tháng xuân, Gái kia có lẽ mấy lần đưa dâu* (C-d).

Dâu

Dâu. 1. Hình vết đè ghi nhớ, làm hiệu : *Đánh dấu*. — 2. Cái ấn có khắc chữ để làm hiệu riêng : *Con dấu*.

VĂN-LIỆU. — *Dâu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh* (K). — *Tiếng gà diền nguyệt, dấu dày cầu sương* (K). — *Trăm-anh chung-dính dấu nhà săn dày* (Nh-d-m). — *Dấu binh lửa nước non như cũ* (Ch-ph).

Dầu. Yêu : Trộm dầu thầm yêu. Yêu dầu.

VĂN-LIỆU. — Con vua vua dầu, con chúa chúa yêu.

Dầu

Dầu. Ví, nếu. Có khi nói là dù : Phận hèn dầu rủi, dầu may tại người.

Dầu. Phơi dài ; dành chịu : Dầu mura dài giờ. Dầu lòng.

Dầu-dài. Cũng như dài-dầu. || Dầu lòng. Đành lòng : Ông dầu lòng vây.

Dầu. Chất lỏng và nhơn, lấy ở hạt hay ở cây cối ra : Dầu lạc, dầu vàng, dầu quế, dầu thông v.v.

Dầu cá Chất lấy ở trong gan một thứ cá bể, dùng làm thuốc bắc. || Dầu ta. Thứ dầu nấu bằng hạt thầu-dầu, dùng để thắp. || Dầu tây. Dầu lấy ở mỏ lèn, dùng để thắp. Cũng gọi là dầu hỏa.

VĂN-LIỆU. — Xin chàng đọc sách, ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu (C-d).

Dầu

Dầu. Cũng nghĩa như tiếng dầu mà có ý mạnh hơn : Dầu thay mái tóc, dám dời lòng ta (K).

VĂN-LIỆU. — Sa chân bước xuống ruộng dưa, Dầu ngay cho chẽ cũng ngờ rằng gian. — Trót đà ngọc ướt vàng thề, Dầu rằng cách trở sơn-khê cũng liều.

Dầu

Dậu 西. Chữ thứ mươi trong 12 chi : Giờ dầu, năm dầu.

Dây

Dây. 1. Một thứ cây leo hay bò : Dây săn, dây khoai. — 2. Sợi dùng để buộc, để chằng : Dây gai, dây đan, dây thép.

Dây chuyền. Dây làm bằng vàng bằng bạc để đeo cổ. || Dây dưa. Dây cây dưa. Nghĩa bóng : Họ hàng xa ; lôi-thôi không dứt : Hai người còn dây-dưa với nhau. Câu chuyện dây-dưa. || Dây lưng. Tức là thắt lưng. || Dây muống. Dây rau muống. Nghĩa rộng : đường thêu, đường chạm theo hình dây rau muống : Câu đối chạy dây muống. || Dây mực. Dây nảy mực của thợ mộc để lấy đường thẳng. || Dây tam-cô. Thứ dây thường to, bền. || Dây tơ-hồng. 1. Dây leo ở cây cúc-tần, sắc đỏ (dây thô-li). — 2. Dây se duyên vợ chồng của Nguyệt-lão. || Dây thép. Dây làm bằng sắt. Nghĩa rộng : điện-tin : Đánh dây thép. Nhận được dây thép.

VĂN-LIỆU. — Vì cây dây leo. — Bầu leo, dây bí cũng leo. — Dây thẳng lòng cây gỗ queo. — Có cha, có mẹ thì hơn, Không cha, không mẹ như đời không dây. — Dây nhờ cây dây lên cao, Dây cao dây lại cưỡi sao cây lùn (C-d).

Dây

Dây. Nồi lén, phát ra : Dây loạn, dây binh.

Dẫy

Dẫy. Bồ vợ : Nửa trôi sông, chẳng giập thì gãy, Gái chồng dẫy chẳng chừng nợ cũng tật kia.

Dẫy-duồng hay duồng-dẫy. Nói về hai vợ chồng không bằng lòng nhau và gây sự đe bồ nhau.

Dẫy. Nói về nước dâng lên : Nước dâng.

Dậy

Dậy. 1. Cắt mình lên : Ngồi dậy. Ngủ dậy. — 2. Nồi lên : Dậy giấc. Dậy thi. — 3. Vang ầm : Đồn dậy. Kêu dậy.

Dậy đất. Rung động cả mặt đất : Tiếng oan dậy đất, oan ngòi lửa máy. || Dậy hóa. Nói về đánh bạc, có ít vốn mà được nhiều. || Dậy thi. Nói người con gái đến thi chóng lớn.

VĂN-LIỆU. — Canh một chửa năm, canh năm đã dậy. — Canh tư bước sang canh năm, Trinh anh dậy học còn năm làm chi (C-d).

Dé

Dé. Nanh về một bên : Đứng dé chán chèo. Đứng dé về một bên.

Dé-dé. Thường nói là de-de. Hơi dé.

Dè

Dè. Dùng ít một để phòng lúc thiếu : Ăn dè, tiêu dè.

Dè-dặt. Cũng như dè : Ăn tiêu dè-dặt.

Dè. 1. Trưởng : Ai dè. Dè đâu. — 2. Kiêng nè : Làm liều mà không dè ai cả.

VĂN-LIỆU. — Chém tre chẳng dè đâu mắt.

Dè

Dè. Một thứ gỗ sắc hồng : Dè bột, dè mật.

Dè. Một thứ hột ăn bùi, về loài cây dè : Hột dè.

Dé

Dé. Dẹp xuống, dí xuống, không sopsis : Đất dè khó cày.

Dé. Nói về tính người thuần-hòa, không nóng-nẩy : Người dè tính không hay gắt.

Dè-dàng. Cũng như nghĩa trên.

Dè. Tên một loài chim, ăn giun : Dè giun, dè gà.

Den

Den. Do tiếng Pháp « dentelle ». Nói chung các thứ hàng thêu bằng chỉ.

Dèo

Dèo. 1. Mềm và dai . Xót dèo, cơm dèo. — 2. Dai sức, làm được lâu : Dèo vai, dèo chân.

Dép

Dép. Một thứ dép có quai, dâng đê đi dưới chân : Dép cong, dép quai ngang.

Dép cong. Thú dép để dày, mũi uốn cong lên. || Dép dừa. Thú dép làm bằng bẹ dừa. || Dép mít. Thú dép đóng một lăn da và có quai dọc.

Dép

Dép. Thu xếp cho gọn lại : *Dép đồ-dạc, dép chỗ ngồi.* Nghĩa rộng : làm cho yên, cho có trật-tự : *Dép giặc, dép đường, dép đám.*

Dê

Dê. Một loài vật có vú, có sừng, có râu, ta thường nuôi : *Bòm-bèm râu dê.*

Dê. Gió cao mà đùa rải xuống cho gió bay trầu bụi : *Dê thóc, dê lúa.*

Dê-diều. Bởi móc điều xấu của người ta cho nhiều người biết.

Dê. Dịch di một tí.

Dê

Dê. Loài côn-trùng có cánh ở dưới đất : *Tiếng dê kêu sâu.*

Dê-mèn. Thủ dê to.

Dê

Dê. Kinh bỉ, không coi ra gì : *Kết khinh, người dê.* Dê người. Dáng bộ đáng ghét, đáng khinh.

Dê

Dê. Không khó : *Dê ngủ, dê tính. Bài thi dê.* — Khi đi với tiếng « gi », tiếng « có », tiếng « đâu », tiếng « nào » v. v. hoặc trong câu có ý hỏi, có ý than thì nghĩa trái hẳn đi : *Dàn bà dê có mấy tay* (K).

Dê-dài. Nói người dê tính, không hay cầu-kỳ, khe-khắt. || **Dê-dàng.** Cũng như dê : *Dê-dàng là thói hồng-nhan.* || **Dê thường** (trợ-ngữ). Nói phỏng chừng : *Dê thường ông ấy quên rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Bù đầu giả dại làm ngây, Khôn kia dê bán dại này mà ăn.* — *Vắt-vá có lúc thanh-nhàn, Không dung ai dê cầm tàn che cho.* — *Có khó mới có miếng ăn, Không dung ai dê mang phần đến cho* (C-d).

Dẽn

Dẽn. Đều-đều, luôn, không nghỉ : *Chơi dẽn, đánh bạc dẽn xôi dẽn* (xôi chín dẽn).

Dẽn

Dẽn. Thường gọi là nhện. Một loài côn-trùng có tám chân, thường nhả tơ dê chằng lưới : *Làm thân con dẽn mấy lần vương lợ.*

VĂN-LIỆU. — *Dẽn sa, xà đón.* — *Thú nhất thi gấp dẽn sa, Thú nhì chuột rúc, thú ba hoa đèn.* — *Tò vò mà nuôi con dẽn, Ngày sau nó lớn nó quên nhau đi ; Tò vò ngồi khóc lì-lì, Dẽn ơi là dẽn, mày đi đường nào ? — Nền vú-lạ dẽn chảng cửa mốc* (C-o).

Dết

Dết. Đan sợi bằng thoi : *Dết chiếu, dết vải, dết lụa.*

Di

Di. Lấy chân hay tay xát đi xát lại cho mát : *Di bấp nứoc bọt cho sạch.*

Di 移. Dời đi : *Di ngôi mộ di chỗ khác.*

Di-cư ○ 居. Dời chỗ ở : *Ở Bắc di-cư vào Nam.* || **Di-dân ○ 民.** Dời dân di chỗ khác : *Di-dân trung-châu lên man ngược.* || **Di-dịch ○ 易.** Dời đổi : *Mồ mả đê yến không nên di-dịch.* || **Di-trú ○ 駐.** Cũng như di-cư : *Hồi thăm di-trú nơi nao* (K).

Di 遺. Sót, dề lại (không dùng một mình).

Di-cảo ○ 稿. Tập văn của người đã mất di dề lại. || **Di-hiếu ○ 詔.** Tờ chép những lời vua dặn lại khi sắp mất. || **Di-chúc ○ 嘚.** Lời trói lại. || **Di-hài ○ 嘉.** Hài cốt người chết. || **Di-hận ○ 恨.** Cái dận đến chết rồi mà vẫn còn. || **Di-huấn ○ 訓.** Lời khuyên dạy của người trước dề lại. || **Di-phong ○ 風.** Cái thói cũ còn sót lại. || **Di-sản ○ 產.** Tài-sản của người dề lại. || **Di-tích ○ 跡.** Dấu vết cũ còn lại. || **Di-tinh ○ 精.** Một thứ bệnh của đàn ông, thường đang khi không mà tinh khi thoát ra. || **Di-thè ○ 體.** Thần-thể của người trước truyền lại : *Con cái là cái di-thè của cha mẹ.* || **Di-truyền ○ 傳.** Nói cái gì từ đời trước truyền lại đời sau.

Di 夷. Mọi rợ (không dùng một mình).

Di-dịch ○ 犹. Giống mọi rợ.

Di Tề 夷 齊. Bởi chữ Bá-Di Thúc-Tề nói tắt. Xem Bá-di, Thúc-tề : *Di Tề chẳng khùng giúp Cha* (L-V-T).

Di 妖. Di : *Con bá, con di.*

Di-mẫu ○ 母. Cũng là di.

Di-dà 弱 陀. Túc là chữ A-di-dà-phật nói tắt.

Di - lặc 弱 勒. Tên một vị phật tương-lai.

Di

Di. 1. Tiếng gọi các chị hay em gái mẹ : *Sửng mẹ, bú di.* — 2. Chị gái gọi em gái thay con : *Con chị, con di.* — 3. Tiếng gọi vợ thứ của cha mình. Thường nói là di ghê : *Di ghê con chồng.*

Di

Di. Nói nhỏ, nói sè : *Di tai, di lời, di hơi v. v.*

Di hơi. Há miệng ra mà nói : *Không dám di hơi.* || **Di răng.** Hé răng ra mà nói : *Không dám di răng một lời.* || **Di tai.** Nói sè vào tai : *Di tai dặn một đôi lời.*

Di

Di. Xôi không được chín dền.

Di 𠵼. 1. Lấy (không dùng một mình). — 2. Kè từ : *Di thương, di hạ v. v.*

DĨ 已. Đã, thôi không dùng một mình).

Dĩ-nhiên ○ 然. Đã vậy, đã rồi : Việc dĩ-nhiên. || Dĩ-vãng ○ 往. Đã qua : Đời dĩ-vãng, việc dĩ-vãng.

DĨ mũi. Nói người dẹt lỗ mũi tiếng nói không rõ.

Dĩ

DĨ 異. Khác, lạ (không dùng một mình).

Dĩ-chí ○ 志. Có chí mưu-phản. || Dĩ-chủng ○ 種. Giống khác. || Dĩ-dạng ○ 樣. Dáng-diệu khác thường : *Hết người dĩ-dạng át là tài cao* (L-V-T). — Người dĩ-dạng khả-nghi. || Dĩ-doan ○ 端. Nhìng mối huyền-hoặc không hợp lẽ chính : *Không nên tin dĩ-doan*. || Dĩ-dòng ○ 同. Chỗ khác, chỗ giống : *Hai thuyết đó cũng hơi có chỗ dĩ-dòng*. || Dĩ-hình ○ 形. Hình-thể lạ : *Tay sáu ngón là dĩ-hình*. || Dĩ-kỳ ○ 奇. Khác lạ : *Tư-tưởng dĩ-kỳ; tưống-mạo dĩ-kỳ*. || Dĩ-nghị ○ 議. Bàn khác, có ý bác đi : *Làm như thế tất có người dĩ-nghi*. || Dĩ-nhân ○ 人. Người khác thường : *Đồng Thiên-vương là một bậc dĩ-nhân nước Nam*. || Dĩ-sử ○ 史. Tập sách chép những truyện quái lạ. || Dĩ-tâm ○ 心. Bụng dáo-dở. || Dĩ-tộc ○ 族. Giống khác. || Dĩ-tướng ○ 相. Tướng lạ : *Ông Mạc Đinh-Chi xưa có dĩ-tướng*. || Dĩ-thường ○ 常. Khác thường : *Người này có tài dĩ-thường*. || Dĩ-văn ○ 聞. Tin lạ, truyện lạ. || Dĩ-vực ○ 域. Cõi khác, xứ khác : *Lập công ở ngoài dĩ-vực*.

DĨ 易. Dễ. Thường dùng với tiếng khác như : giản-dĩ, bình-dĩ v.v.

Dĩa

Dĩa. Tức là cái dĩa.

Dĩa. Đồ dùng có răng dùng để xóc đồ ăn.

Dĩa. Một thứ cá nhỏ, minh đẹp, lâm thịt.

Dịch

Dịch 易. Đồi (không dùng một mình).

Dịch-dịa ○ 地. Đồi địa-vị này ra địa-vị khác : *Tôi làm như vậy, nếu dịch-dịa ông làm thế nào?*

Dịch 易. Tên một bộ sách trong ngũ Kinh, nói về sự biến hóa của bát-quái.

Dịch 役. 1. Việc : *Lý-trưởng bị thu bằng bối dịch*. — 2. Sai khiến (không dùng một mình).

Dịch-mục ○ 目. Kẻ đứng đầu mọi việc trong một làng. || Dĩ-sử ○ 使. Sai khiến : *Lấy thể-lực đồng tiền mà dịch-sử người*.

Dịch 瘦. Thủ bệnh thời-chứng hay truyền-nhiễn.

Dịch-khí ○ 氣. Cũng như dịch. || Dịch-tế ○ 瘦. Chết về bệnh dịch.

Dịch 譯. Phiên truyền tiếng này ra thứ tiếng khác : *Dịch văn Tày, dịch văn Tàu*.

Dịch 譯. Trạm. Chỗ nghỉ tùng cung đường, chỗ nhận giấy-má tin-tức để truyền đi nơi khác.

Dịch-phu ○ 夫. Phu trạm. || Dịch-thừa ○ 承. Cai trạm.

Diệc

Diệc. Sỉ mắng một cách nhục-nhã khó chịu. Có khi nói là « nhiếc ».

Diệc

Diệc. Tên một loài chim ăn cá, cổ cao, cẳng dài : *Con cò, con diệc, con nòng*.

Diệc 亦. Cũng : *Mưu thám họa diệc thám*.

Diêm

Diêm 鹽. Một thứ thuốc chế bôi vào đầu cái que để đánh ra lửa : *Bao diêm*.

Diêm 鹹. Muối (không dùng một mình).

Diêm-tương. Nói chung là mắm muối tương cà : *Nhà đương-cai phải chịu diêm-tương*. || Diêm-sinh ○ 生. Tiếng gọi chung lưu-hoàng với diêm tiêu, dùng để làm thuốc pháo. || Diêm-vàng. Tức là lưu-hoàng.

Diêm-la 閻羅. Vua coi địa-ngục.

Diêm-phủ 閻府. Chỗ Diêm-vương ở.

Diêm-vương 閻王. Tức là Diêm-la.

Diêm

Diêm. Đồ thêu thường làm bằng tơ lụa treo ở trên màn trên cửa cho đẹp : *Diêm màn, diêm cửa*.

Diêm

Diêm 豐. Nói về người đàn-bà dầy-dặn xinh đẹp.

Diêm-lệ ○ 麗. Xinh đẹp. || Diêm-phúc ○ 福. Nói về sự sum-hợp vui-vẻ ở trong gia đình : *Tài-lữ sánh với gia-nhân là diêm-phúc*.

Diên

Diên 延. Dài (không dùng một mình).

Diên-trường ○ 長. Dài lâu : *Tuổi thọ diên-trường*.

Diên 篓. Tiệc rượu (không dùng một mình) : *Yến diên*.

Diễn

Diễn. Xa : *Khoi diễn, cách diễn. Nghìn dặm diễn mang đoàn mang sůra* (Nam-hải té-văn).

VĂN-LIỆU. — *Kè năm dã ba tư cách diễn* (Ch-ph). — Thủ tính lại diễn khơi ngày ấy (Ch-ph).

Diễn 演. Phô bày phân giải : *Diễn trò, diễn nghĩa*.

Diễn-âm ○ 音. Đem tiếng nước khác dịch sang tiếng nước mình : *Luận-ngữ diễn-âm*. || **Diễn-nghĩa ○ 義.** Giảng nghĩa sách. Đem truyện cũ thuật lại thành sách : *Tam-quốc diễn nghĩa, Thủy hử diễn-nghĩa v.v.* || **Diễn-thuyết ○ 說.** Đãi bày ý-kiến ở trước mặt công-chúng.

Diện

Diện. Làm bộ làm dáng : *Diện quần áo đi chơi phố.*

Diện 面. Mặt, bề ngoài mặt.

Diện-bích ○ 壁. Ngoảnh mặt vào vách để tĩnh-tâm : *Ông Đạt-ma đi tu, diện-bích mười năm.* || **Diện-dàm ○ 談.** Giáp mặt mà nói chuyện. || **Diện-dính ○ 訂.** Giáp mặt mà hẹn : *Hai người đã diện-dính với nhau.* || **Diện-giao ○ 交.** Quen ngoài mặt. Trái với tâm-giao. || **Diện-hạch ○ 核.** Sát hạch trước mặt. || **Diện-kiến ○ 見.** Vào thăm giáp tận mặt. || **Diện-mạo ○ 貌.** Giăng mặt : *Diện-mạo khôi-ngô.* || **Diện-nghị ○ 議.** Đối mặt nhau mà bàn việc quan-trọng. || **Diện-tấu ○ 奏.** Tâu trước mặt vua. || **Diện tích ○ 積.** Bè mặt. || **Diện-tòng ○ 從.** Theo ngoài mặt, trái với tâm-phục. || **Diện-tử ○ 辭.** Từ-tạ trước mặt một người nào. || **Diện-tự ○ 叙.** Cũng như diện-dàm mà có ý thâm hơn, cũng như diện-dính. || **Diện-tường ○ 牆.** Ngoảnh mặt vào tường, nói không học không biết gì : *Bắt học diện-tường.* || **Diện-thương ○ 商.** Cùng nhau bàn định. || **Diện-trình ○ 呈.** Tự đến mà trình bày : *Khẩu-dàn lạy trước quan nha diện trình.*

Diệp

Diệp. Một loài rau hay dùng để ăn sống.

Diệp

Diệp. Miếng sắt mỏng đóng vào mặt cày.

Diệp 葉. Lá. Thường dùng với tiếng khác như chi-diệp, ngọc-diệp, vàng diệp v.v.

Diệt

Diệt 滅. Dứt, mất, tắt : *Phù Lê, diệt Mạc.*

Diệt-chủng ○ 種. Làm cho hết giống. || **Diệt-vong ○ 歹.** Dứt mất, nói về chủng-tộc : *Nước Chiêm-thanh đã bị diệt-vong.*

Diêu

Diều. Cái bìu chứa đồ ăn ở dưới cổ các loài chim ăn hạt : *Diều gà.*

Diều-hâu. Tên một loài ác diều hay bắt gà con. Nói tắt là diều : *Diều tha, qua mồ.*

Diều. Một thứ đồ chơi xương tre phết giấy, buộc dây thả gió : *Lòng ta đã quyết thi liều, cầm bằng con tre chơi diều dứt dây (C-d).*

Diễu

Diễu. Chạy chung quanh : *Sư diễu dàn. Diễu quanh.* Nghĩa rộng : bao bọc chung quanh : *Tường hoa diễu quanh hồ, khăn bẩn diễu lan-can.*

Diệu

Diệu 巧. Đẹp tốt, mầu-nhiệm, không thè nổi ra được : *Kế ấy diệu lắm.*

Diệu-dụng ○ 用. Cách dùng rất hay rất mầu : *Cái diệu-dụng của tạo-hóa.* || **Diệu-dược ○ 藥.** Thuốc hay. || **Diệu-kế ○ 計.** Kế hay. || **Diệu-thủ ○ 手.** Tay giỏi : *Ông lang này là một tay diệu-thủ.*

Diệu-vợi. Xa-xôi, khó-khăn : *Đường xá diệu-vợi.*

Dìm

Dìm. Án xuống nước, không cho nổi lên. Nghĩa bóng : giấu đi không cho biết : *Dìm việc ấy đi.*

Dím

Dím. Thường nói là « nhím ». Loài gặm nhấm, lông cứng, dài và nhọn.

Dinh

Dinh. 1. Chỗ quân lính đóng ; *Dinh trại.* — 2. Nhà các quan tinh ở : *Dinh quan tổng-đốc.* — 3. Miếu thờ thần về đàng chư-vị : *Dinh cậu, dinh cô, dinh nǎm ở trong Thủ-dầu-một.*

Dính

Dính. Nói những chất có cái đặc tính làm cho hai vật gi bắt liền với nhau như hồ, keo : *Dính như keo.*

Dính. Bắt liền với nhau : *Hai tờ dính với nhau.* Nghĩa bóng : không rời nhau ra : *Con theo dính với mẹ.*

Dính-dáng. Liên-can, liên-thuộc : *Tôi không dính-dáng về việc ấy. Người ấy không dính-dáng gì với tôi.* || **Dính-dáp.** Cũng như dính-dáng. || **Dính-lúu.** Cũng như dính-dáng.

VĂN-LIỆU. — Một mình ăn hết bao nhiêu, Mò cua bắt ốc cho rêu dính dủi. — Phải duyên thì dính như keo, Trái duyên dính-dắng như kèo đúc vênh (C-d).

Dĩnh

Dĩnh 頤. Sáng suốt (không dùng một mình).

Dĩnh-dị ○ 異. Sáng-suốt lạ-lùng (nói về tư-chất người).

Dĩnh-ngoệ ○ 悟. Sớm thông-minh hơn người : *Cận bé này dĩnh-ngoệ lắm.*

Díp

Díp. Thường nói là « nhịp ». 1. Một thứ đồ dùng bằng loài kim, có hai càng cặp khít với nhau, dùng để nhô lồng : *Díp nhô râu.* — 2. Cái sắt làm hình cái cặp để dưới thùng xe cho êm : *Cái díp xe tay.*

Díp. Buồn ngủ hai mí mắt dính lại : *Buồn ngủ díp mắt lại.*

Dip

Dip. Thường nói là « nhịp ». 1. Một bậc, một tiết trong bài dàn : *Dip dàn, gỗ dip.* — 2. Một đoạn, một thời : *Dip cầu, dip đường.*

Dip. Thường nói là « nhịp ». Cơ-hội : *Gặp dip, lỡ dip, nhân dip v.v.*

Diu

Diu. Làm cho chập liền lại với nhau : *Buồn ngủ diu mít — Khâu diu — Diu đôi, diu ba, diu thương, diu hả* (tiếng đánh dáo).

Diu

Diu. Dắt, lôi kéo nhau đi : *Hai con bắc diu nhau vào sòng.*

Diu-dắt. Châm nom đưa dắt : *Diu dắt đàn em, diu dắt lẫn nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Đối ta như rắn liu diu, Nước chảy mặc nước, ta diu lấy nhau.*

Diu-dắt. Khoan-thai, diu-dàng : *Phim đàn diu-dắt tay tiên. — Động-phòng diu-dắt chén mời (K).*

Diu

Diu. Èm, yên, mèn, không gay-gắt : *Cơn tức đã diu. Lời nói diu. Khể diu. Nước mắt diu. Trời diu v.v.*

Diu-dàng. Mềm-mỏng, èm-đèm : *Lời nói diu-dàng. Nét mặt diu-dàng.*

Do

Do 由. Bởi, theo, noi : *Việc này do tên Mô gây nên. Do đường bộ di Nam-kỳ.*

Do-thám 由探. Do thăm : *Do-thám việc quốc-sự.*

Do-dự 猶豫. Phản-vận, không quyết định.

Do-thái 猶太. Một dân-tộc trước ở Tiểu Á-tế-á, bây giờ ở tản mác khắp thế giới. Tiếng Pháp là Juif.

Đò

Đò. Có nơi gọi là đò. 1. Rình ; thăm cho biết nồng sâu : *Đi đò tiếng bước. Đò bắt hung-thủ. — 2. Soát lại cho đúng : Đò lại bài vở. Nghĩa rộng : bước chân đi : Không đò đi đến đâu.*

Đò-la. Tím-tòi thăm hỏi : *Hỏi đò-la, di đò-la.*

VĂN-LIỆU. — *Công anh bắt tép nuôi cò, Đến ngày cò lớn, cò đò lèn cày. — Đò sông, đò biển, đò nguồn, Biết sao được bụng lái buôn mà đò. — Bụng đói, đầu gối phải bò, Ăn no béo mập chẳng đò đi đâu. — Con sóc mà trèo dây nho, Anh kia không vợ hay đò đi đêm. — Đối thì ăn cơm lại no, Từ ngày có vợ chẳng đò đi đâu. — Chào mừng đón hỏi đò-la (K).*

Đò. Hò đánh bẫy thường thắt bằng dây hay bôi nhựa : *Chùm khôn đã mắc phải đò.*

Đò. Nồi về chén, bát, lọ, rỉ nước ra được : *Cái chén tống này đò.*

Đó

Đó. Tên một thứ cây lấy vỏ đẽ làm giấy ta.

Đo

Đo. Đo thăm, xem « đò ».

Doa

Doa. Nộ-nạt, đe-loi, làm cho sợ : *Doa trẻ con, doa đì kiën.*

Doa-dăm. Cũng như doa. || **Doa hầm.** Doa hão : *Người ấy chỉ doa hầm chứ làm gì được ai.*

Doan

Doan. Xem « duyên ».

Doán

Doán 弔. 1. Chức quan phủ huyện cũ : *Phủ-doán, huyện-doán. — 2. Quan đầu phủ Thừa-thiên : Thừa-thiên phủ-doán.*

Doán 允. Ưng cho, thuận cho : *Lãm quan chuẫn-doán lời tàu (H-T).*

Doanh

Doanh 盈. Đầy (không dùng một mình).

Doanh-hư ○ 虛. Đầy, rỗng : *Doanh hư tiêu trưởng. || Doanh-mãn ○ 满.* Đầy đủ : *Người làm - thường mà làm được như thể trưởng đã là doanh-mãn lắm rồi.*

Doanh 贏. Được lợi (không dùng một mình).

Doanh-thầu ○ 輸. Được thua : *Cuộc doanh-thầu bàn-bạc bắc nam chơi, Khúc lưu-thủy gẩy vài cung réo-rắt (phù Tây-hồ chiến).*

Doanh 瀉. Bè (không dùng một mình).

Doanh-hoàn ○ 寰. Nói chung cả thế giới.

Doanh-châu瀛洲. Chỗ tiên ở : *Doanh-châu áy khách, Giao-trì nợ tiên (H-T).*

Doanh 營. Mưu làm một việc có lợi (không dùng một mình).

Doanh-diền-sư ○ 田使. Quan coi việc khai-khăn ruộng đất : *Nguyễn Công-Trí sung chức doanh-diền-sư.*

Doanh-lợi ○ 利. Mưu tính công việc cho có lợi : *Người ấy giỏi cách doanh-lợi. || Doanh-nghiệp ○ 業.* Mưu việc buôn bán làm ăn để kiếm lời : *Cố chí doanh-nghiệp. || Doanh-sinh ○ 生.* Kiếm ăn : *Ra tinh-thành kiếm cách doanh-sinh. || Doanh-thương ○ 商.* Mưu tính việc buôn bán.

Doanh 營. Xem chữ « dinh ».

VĂN-LIỆU. — *Quân trước đã gần ngoài doanh liễn (Ch-ph-ng.).*

Doành

Doành. Dòng nước : *Mang hòn áo phó doanh ngàn túc thi (Nh-d-m).*

VĂN-LIỆU. — *Trong như chầu đỗ doanh quyên (K). — Tà-tà bóng ngả in doanh (H-T). — Doanh ngàn rửa mác, non đài treo cung (Ch-ph-ng). — Lo gì ngồi bảng doanh khơi (H-T).*

Dọc

Dọc. 1. Bề dài, đối với bề ngang : *Nhà này dọc 50 thước, ngang 10 thước.* — 2. Theo chiều dọc mà đi : *Dọc sông, dọc đường.*

Dọc ngang. Nghĩa bóng : vãy-vùng : *Dọc ngang trong trời đất.*

Dọc. Cuống, sống, can : *Dọc khoai, dọc chuối, dọc lầu v. v.*

Đoi

Đoi. Thoi đất thời ra ngoài bờ.

Đoi. Phòng cao lên : *Bánk bó mặt doi.*

Đoi. Nói khi đếm tiền xia từng mẩy đồng một : *Mỗi doi năm đồng.*

Đôi

Đôi. 1. Dòng giống : *Nói doi tông đường.* — 2. Theo nôi : *Đôi gót, đôi đồi.*

VĂN-LIỆU. — *Ôn vua xem nặng băng non. Ôn chồng đợi đức lồ tôn doi truyền (C-d).* — *Mặt chính-phu trăng doi - doi soi (Ch-ph-ng).*

Đôi. Cái then dài để cài ngang cửa : *Đôi cửa — Đôi chuồng bò v. v.*

Đọi

Đọi. Quả chi buộc dây thả xuống để lấy đường thẳng : *Thợ nề phải dùng quả đọi để xác đường.*

Đọi. 1. Nói về hai cái gì dắn đậm vào nhau : *Đọi đồng bạc xuống gạch — Đánh đáo doi.* — 2. Đập, đánh : *Đọi chán, doi vào sườn mẩy cái.*

Dom

Dom. Tên một thứ cây có quả : *Nhào-nhào như chào-mão mồ dom.*

Dom. Tức là tĩ, phần cuối ruột già ở hậu-môn : *Lối dom.*

Dòn

Dòn. Có khai nói là nhòm. Trông ; trông qua chỗ hóng như cái cửa, cái ống, cái lỗ : *Dòn khe cửa.* Nghĩa bóng : dò la xem xét : *Xuân-sinh dòn biết ý nàng (Nh-d-m).*

|| **Dòn-dò.** Rình mò xem xét : *Dòn-dò có thóc mới cho vay gạo.* || **Dòn nom.** Đề ý vào mà xem xét : *Chủ nhà hay dòn nom người làm.*

VĂN-LIỆU. — *Mũi dòn mồm (T-ng).*

Dóm

Dóm. Cũng có nơi nói là nhóm. Gây lửa cho cháy : *Dóm lửa, dóm lò.*

Don

Don. Héo quắt lại : *Ruột lầm ngày một héo don (K).*

Đon. Loài hến con ở bờ.

Đon. Một loài vật giống loài dim.

Đọn

Đọn. 1. Sắp đặt, thu xếp : *Đọn nhà, đọn cơm, đọn đường, đọn cửa hàng v. v.* — 2. Sửa soạn : *Đọn bài, đọn sách, đọn dọng.*

Đọn dẹp. Thu xếp, gọn-gàng : *Nhà cửa đọn dẹp sạch-sẽ.*

Đọn. Nói về đậu hay gạo nấu mài mà vẫn dắn sương không dùn.

Dong

Dong. Một thứ cây có lá to, thường dùng để gói bánh.

Dong. Lấy tay hay que khuỷa gọi làm cho vật gì rời rời cho roi cái vụn xuống : *Dong rơm, dong rạ, dong chè khô.*

Dong. Xem « dung ».

Dòng

Dòng. 1. Đường nước chảy : *Dòng nước, dòng sông, dòng nước mắt v. v.* — 2. Một nhánh, ở chung một gốc mà ra : *Dòng họ, dòng quan, dòng đạo v. v.* — 3. Theo một chiều thẳng : *Dòng chữ.*

Dòng-dõi. Con cháu do một tổ sinh ra : *Dòng-dõi nhà Lê.* || **Dòng giồng.** Cũng nghĩa như dòng-dõi.

VĂN-LIỆU. — *Con dòng, cháu giồng. — Dài dòng vần tự. — Văn hay chẳng lợ dài dòng. — Làm quan có mả, kẻ cá có dòng. — Đời xưa kén những con dòng, đời nay ấm cật no lòng thì thôi. — Khôn ngoan tâm tính tại lòng, Lợ là uống nước giữa dòng mới khôn. — Tráng rồng lại nở ra rồng, Liu-diều lại nở ra dòng liu-diều (C-d).*

Dòng. Buông một đầu dây xuống : *Dòng dây xuống giếng.* Nghĩa rộng : buộc lối đi theo một lối : *Dòng thuyền, dòng xe, dòng con trâu về nhà.*

Dòng

Dòng. Cao và mảnh : *Người cao dòng.*

Dòng-dòng. Đọc là dòng-dòng. Mảnh người mà hơi cao : *Người dòng-dòng cao.*

Dỗng

Dỗng. Nói về dáng đứng thẳng : *Đứng dỗng lưng.*

Dỗng-dạc. Chững-chạc, ngay-ngắn : *Ăn nói dỗng -dạc.*

Dỗng. 1. Hạng đinh-phu khỏe mạnh ở trong dân : *Quan súc bắt dỗng tài lương.* — 2. Dân đinh thề trước ở mạn ngự, sung vào ngạch lính để tuân-phòng trong hạt : *Linh dỗng ở miền Lạng-sơn.*

Dỗng. Xem « dũng ».

Dỗng. Bồ-nhin, thường dùng làm bia cho người ta bắn : *Bắn dỗng.*

Dọng

Dọng. 1. Đắng sống, trái với lưỡi : *Dọng dao*. — 2. Phần ruột tre hay nứa, trái với phần cát : *Dọng tre*.

Dợp

Dợp. Dẹt, dẹp : *Chỗ sưng đã dợp*.

Dót

Dót. Bột hay là bột định lại thành khối : *Cốm dót*, *đường dót*, *xôi dót*, *bột dót v.v.*

Dót. Một thứ nồi của thợ đúc, thợ bạc, thường dùng để nấu đồng nấu bạc : *Nồi dót*.

Dỗ

Dỗ. 1. Võ-về khuyên bảo : *Dỗ con*, *dỗ dân*. — 2. Dụ cho người ta mê theo mình : *Dỗ người*, *dỗ gái*.

Dỗ-dành. Cũng như dỗ : *Dỗ-dành khuyên giải trăm chiều* (K).

VĂN-LIỆU. — *Dỗ như dỗ tà*. — *Dỗ như dỗ vong*. — *Dỗ ngon dỗ ngọt*.

Dốc

Dốc. Nói về một đường, một đầu cao, một đầu thấp chênh nhau : *Lên dốc khó nhọc hơn là xuống dốc*.

VĂN-LIỆU. — *Lên dốc thì phải khom lưng*, *Xuống dốc ưỡn ngực bởi chung lẽ thường* (C-d).

Dốc. Đò ra cho hết : *Dốc thủng nứt*. *Dốc bần rutenberg*. Nghĩa bóng : chuyên chở vào một chỗ : *Dốc lòng vì nứt*.

Dốc-dác. Vết-voi đò đi hết : *Cửa nhà có bao nhiêu dốc-dác đi hết*.

VĂN-LIỆU. — *Dốc một lòng trông một đạo*. — *Dốc lòng chờ đợi bông sung*, *Bông sung chưa nở ta dùng bông sen*. — *Dốc bồ thường kẽ ăn dong*, *Vắng chồng thường kẽ nằm không một mình*. — *Bầu dốc giang-sơn say chấp rượu* (thơ Thanh-quan).

Dộc

Dộc. Một loài khỉ : *Khỉ dộc*.

Dộc-dộc. Một loài chim nhỏ, làm tổ khéo.

Dối

Dối. Không thực : *Nói dối*, *làm dối*, *ăn dối*.

Dối-dá (trá). Cũng như dối.

VĂN-LIỆU. — *Ăn kỹ, làm dối*. — *Ăn gian nói dối*. — *Dối trên, lừa dưới*. — *Đi dối cha, về nhà dối chú*. — *Cuối ngày thay hỏi, cuối cười*, *Bởi hay nói dối phải ngồi gốc đa* (C-d).

Dồi

Dồi. Một món ăn, như ruột lợn trong nhồi tiết, thịt v.v. : *Dồi lợn*.

Dồi. 1. Tung lên : *Dồi quả cầu*. — 2. Cuộc đánh bạc, tung tiền lên để đánh sấp ngửa hay chẵn lẻ : *Đánh dồi*.

Dồi mỏ. Một cách đánh bạc, dùng 5 đồng tiền để dồi, tiền đặt là mỏ.

Dội

Dội. Nảy lên, tăng lên, vang lên : *Quả cầu dội lên*, *bệnh dội lên*, *tiếng trống dội lên*.

Dồn

Dồn. 1. Nhiều cái, nhiều nơi thu vào một chỗ : *Dồn hai thúng thóc lại làm một*; *Trăm sông đổ dồn vào bể*; *Dồn gà vào chuồng*. — 2. Đò hồi, luân luân liên tiếp nhau : *Trống đánh đỗ dồn, mưa dập gió dồn*.

Dồn-dập. Trùng điệp kế tiếp : *Nhiều công việc dồn-dập lại một lúc*. **Dồn đại thạch.** Điệu hát theo nhịp nhanh sau khi hát đủ năm cung. || **Dồn phách.** Phách đánh mau tiếng.

VĂN-LIỆU. — *Hết khôn dồn ra đại*. — *Hai mắt đỗ dồn lại một*. — *Dặm liêu sương sa khách bước dồn* (thơ Cô).

Dộn

Dộn. Âm-tiếp-nập : *Làm gì độn lên thế* ?

Dộn-dâ. Ồn-ào : *Nhà ấy cỏi xin độn-dâ*. || **Dộn-dịp.** Cũng như độn-dâ.

Dòng

Dòng. Cơn mưa gió to : *Trời nổi cơn dòng*.

Dòng tố. Mưa to gió lớn : *Lỡ khi dòng tố phũ-phàng* (K).

Dộng

Dộng. Xách cao mà buông dầu xuống đất : *Dụng đầu xuống đất*.

Dộng. Cũng nói là nhặng. Con tằm đổi hình ra khi còn ở trong kén : *Trần trưởng như động*.

Dộng. Tâu lên : *Khẩu đầu động trước long-nhan nhistingu là* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Dòng rằng nhà cháu ơn trời đủ ăn* (H-T).

Dốt

Dốt. Không biết chữ : *Dốt hay nói chữ* (T-ng).

Dốt đặc. Không biết một chữ nào : *Dốt đặc hơn hay chữ lồng*. **Dốt nát.** Cũng nghĩa như dốt.

VĂN-LIỆU. — *Ván dốt, vỗ dát*. — *Dốt kia thời phải cậy thầy*, *Vụng kia cậy thơ thì may làm nên* (C-d).

Dốt. Cũng nói là « nhốt ». Bỏ vào lồng hay vào cũi không cho ra : *Dốt gà*, *dốt lợn*.

Dột

Dột. Nói mái nhà có chỗ hở, nước mưa chảy xuống.

VĂN-LIỆU. — *Mái sập có dột*, *nha dột có nơi*. — *Dột từ nóc dột xuống*. — *Chuột chè xó bếp chẳng ăn*, *Chó chè nhà dột ra lòn bụi tre* (C-d).

Đơ

Đơ. Cũng nói là « nhơ ». Bắn : *Ăn đơ*, *ở bắn*.

Đơ-bắn. Bắn thủ không sạch sẽ. || **Đơ-dáy.** Cũng nghĩa như bắn.

Dơ. Trơ, không biết hổ thẹn : *Dơ dời, dơ dáng dại hình.*

Dơ-duốc. Làm xấu hổ : *Làm dơ-duốc đến cha mẹ.*

DỚ

Dớ-dần. Lờ-mờ, lẩn-thẩn : *Nói dớ-dần không ai hiểu. Trước mắt quan, nó làm ra bộ dớ-dần.*

DỚ

Dở. Lật mặt nỡ sang mặt kia : *Dở sách.*

Dở-dói. Bởi móc ra : *Việc qua rỗi díng dở-dói thêm lôi thôi.*

Dở. Lở chứng, không dứt, không hết, không hẳn.

Dở bừa. 1. Ăn không đúng bừa : *Dở bừa thì ăn không ngon.* — 2. Ăn dở-dang chưa xong bừa : *Đương dở bừa cơm mà có khách.* || **Dở chứng.** Nửa chứng. || **Dở-dang.** Chưa xong việc hay là có cái gì ngăn-trở : *Công việc dở-dang.* || **Dở miệng.** Chưa được thích miệng : *Ăn chả bõ dở miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Làm tôi cứ ở cho trung, Chờ ở hai lòng sau hóa dở-dang. — Dở-dang nào có hay gì?* (K).

Dở. Trái với hay : *Nói dở khó nghe.*

Dở hơi. Nói gàn, lẩn-thẩn : *Ăn nói dở hơi dở hám.* || **Dở người.** Người có tính gàn dai : *Đã ngu dốt lại thêm dở người.*

DỚ

Dở. Lấy từng lớp, từng mảng rì : *Dở mai nhà, dở hảng.*

DỢ

Dợ-dần. Cũng như dớ-dần.

DƠI

Dơi. Loài thú, chân trước có màng thành cánh để bay, hay bắt muỗi : *Dơi dớp muỗi.*

DỜI

Dời. Đời di nơi khác : *Dời nhà, dời chén, dời gót.* Nghĩa bóng : Thay đổi : *Dời lòng. Vật đổi sao đổi.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền dời nhưng bền chẳng dời, Bán buôn là nghĩa muôn đời cùng nhau.*

DỚN

Dớn-dác. Xem nhón-nhác. Bộ hoảng-hốt nhìn mắt trước mắt sau.

DỜN

Dờn-dờn. Sắc xanh non : *Cây xanh dờn-dờn.*

DỢN

Dợn. Nói về mặt nước gọn sóng lên : *Dợn sóng.*

Dợn. Ván gỗ : *Gỗ chờ có nhiều đợn.*

DỚP

Dớp. Hồi vận không may : *Dớp nhà nên phải bàn mình chuộc cha* (K).

DÙ

Dù 遊. Chơi đi lại : *Dù sơn, dù thủy.*

Dù-côn ○ 棍. Hạng du-đẳng, hay đánh nhau. || **Du-đẳng ○ 蔽.** Chơi bài lêu-lông. || **Du-hí ○ 戲.** Chơi đùa : *Cuộc du-hí của trẻ con.* || **Du-học ○ 學.** Đi học phuong xa : *Du-học Âu-Mỹ.* || **Du-hồn ○ 魂.** 1. Hồn vơ-vẩn : *Du-hồn của các chúng-sinh.* — 2. Tên một quẻ trong phép bói. || **Du-ký ○ 記.** Sách hành-trình của người du-lịch chép. || **Du-khách ○ 客.** Khách đi du-lịch. || **Du-lâm ○ 覽.** Chơi xem phong cảnh. || **Du-lịch ○ 歷.** Đi chơi mọi nơi để xem xét : *Có du-lịch nhiều mới biết rộng.* || **Du-nhai ○ 街.** Chơi phố. Nói các ông tiến sĩ được vua cho cưỡi ngựa đi chơi ngoài phố : *Ba ngày thương mǎ du-nhai* (Nh-d-m). || **Du-tinh ○ 星.** Cũng như hành-tinh. Một ngôi tinh-cầu đi vòng quanh ngôi định-tinh. || **Du-tử ○ 子.** Người còn cha mẹ mà đi xa : *Lòng du-tử nhớ song-thàn.* || **Du-thủ du-thực.** Ăn chơi rong-dài : *Hạng du-thủ du-thực hay làm bậy.* || **Du-thuyết 說.** Đì bày tỏ lợi hại cho một đảng phái hay một chủ-nghĩa nào : *Tò-Tần, Trương-Nghi là tay du thuyết giỏi.*

Dù 謂. Nịnh (không dùng một mình).

Dù-nịnh ○ 僥. Nịnh hót : *Những hạng tiểu-nhân hay dù-nịnh.*

Dù 榆. Tên một thứ cây người ta hay trồng ở đầu làng, hay các cửa ải. Thường dùng để trả chỗ quê-hương hay biên-tái : *Phản-du, du-quan, du-tái v. v.*

Du-dương 悠揚. Nói về âm-diệu lên bồng xuống chậm : *Đàn hát du-dương.*

Du-vịnh 游泳. Bơi lội ở trong nước. Nghĩa bóng : dầm ngầm ở trong đạo học : *Du-vịnh ở trong đạo học đã lâu năm.*

DÙ

Dù. Xem « đầu ».

VĂN-LIỆU. — *Dù no, dù đói cho lười, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan. — Mẹ ơi, con chẳng lấy dân; Dù xá dù giàn lấy khách mà thôi. — Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỗn nài sỉ này đâu* (C-d).

Dù. Một thứ lọng nhỏ lợp bằng vải hay lụa, người ta cầm để che đầu : *Ngựa cưỡi, dù che.*

DỦ

Dù 愈. Càng (không dùng một mình) : *Dù xuất, dù kỹ.*

DỤ

Dụ 誘. Dỗ-dành, dạy bảo : *Dụ cho nhiều người theo; giáo dụ học-trò.* Dùng kể mĩ-nhẫn để dụ người.

Dụ 諭. Lời người trên truyền bảo kẻ dưới : *Quan dụ dân; lời dụ của vua.*

Dụ-chì ○ 旨. Lời phán bảo của vua.

Dụ ○ 諭. Vi, thường dùng với tiếng khác như lì-dụ, thi-dụ v.v.

Dua

Dua. Bởi chữ « du » 諭 đọc chênh ra. Nịnh theo ý người : A-dua ; dua-nịnh.

Dùa

Dùa. Tiếng Nam-kỳ. Cũng như vơ, vun : Dùa lại thành đống ; ăn thì dùa, thua thì chịu (T-ng).

Dục

Dục 欲. Muốn.

Dục-vọng ○ 望. Mong muốn : Lòng dục-vọng.

Dục 慾. Lòng tham muôn riêng của mình : Dâm-dục quá độ.

Dục 欲. Gây nê, nuôi lớn : Dục tú chung anh. Xem « chung-dục ».

Dục 育. Nuôi (không dùng một mình).

Dục-anh ○ 婴. Nuôi trẻ con : Nhà dục-anh.

Dục-đức 育德. Hiệu một vị hoàng-lử đời nhà Nguyễn để nối ngôi vua Tự-đức nhưng sau bị phế.

Duênh

Duênh. Cũng nghĩa như « doanh ».

Dùi

Dùi. Một thứ đồ dùng bằng kim loại, có mũi nhọn để chọc cho thủng : Dùi đóng sách.

Dùi. Dùng mũi nhọn chọc cho thủng : Dùi cho thủng.

Dùi mài. Nghĩa bóng : chịu mất nhiều công phu về việc học : Dùi mài kinh sử ; Đèn sách dùi mài.

Dùi. Một thứ đồ dùng bằng gỗ để đánh dập : Dùi trống ; dùi đục.

Dùi đục. Một thứ đồ dùng của thợ mộc dùng để đập vào cái chàng, cái đục. Nghĩa bóng : cục cẩn, cứng cỏi : Ngón tay dùi đục ; đâm ngay mấy câu dùi đục ra.

VĂN-LIỆU. — Đánh trống bở dùi. — Dùi đục chấm nước cây. — Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới thì dùi vào lưng (C-d).

Dùi. Sợi ở trên khung cửi không được thẳng : Sợi dùi phải cẳng lại cho thẳng.

Dùi

Dùi. Giúi xuống đất mà bảy lên : Dùi cỏ ; lợt dùi luống khoai.

Dụi

Dụi. Cầm cái gì cháy mà giúi xuống đất cho tắt đi : Dụi bỏ đuốc, dụi củi. Nghĩa rộng : ngã hay là đồ chui đầu xuống đất : Ngã dụi đầu dụi cõi.

Dun

Dun. Xem trun.

Dun. Sẽ đầy, sẽ xô : Hai đứa trẻ dun nhau ngã.

Dún

Dún. 1. Cơ người xuống để lấy sức mà nhảy lên : Dún chân mà nhảy, dún đu. — 2. Đứng hay là ngồi trên cái gì mà ấn mình xuống cho rung động : Đứng lên tẩm ván mà dún.

Dún-dầy. Dùn luôn.

Dung

Dung 容. Cũng đọc là dong. 1. Hình dáng người ta (ít dùng một mình). — 2. Một đức trong tứ đức của đàn-bà : Ông, dung, nụ, ôn, hạnh. — 3. Chùa : Nhà trợ này dung được 30 người khách. — 4. Tha thứ, không chấp : Dung con ; dung kể dưới.

Dung-dị ○ 易. Dễ-dàng : Việc ấy không phải dung-dị mà thành công ngay được. || **Dung-mạo** ○ 貌. Dáng-dấp. **Dung-nạp** ○ 納. Chứa nhận : Dung-nạp những bậc hiền tài. || **Dung-nghi** ○ 儀. Dáng-dấp và lễ-độ. || **Dung-nhan** ○ 顏. Nét mặt : Tường-tượng dung-nhan. || **Dung-quang** ○ 光. Vẻ mặt sáng-sủa : Nàng rạng rỡ liếc dung-quang (K). || **Dung-tích** ○ 積. Nói về sức chứa : Dung-tích của cái bể này được 100 gánh nước. || **Dung-tung** ○ 縱. Buông thả, không kiềm-thúc : Dung-tung cho kẻ dưới làm điều phi-pháp. || **Dung-thân** ○ 身. Nương minh : Tìm chốn dung-thân. || **Dung-thứ** ○ 恕. Khoan tha, tha thứ.

Dung 鎔. Cũng đọc là « dong ». Nấu các loài kim cho chảy ra : Dung đồng, dung thiếc.

Dung-chú ○ 鑄. Nấu và đúc. Nghĩa bóng : rèn đúc cho thành nhân-tài : Trường đại-học là nơi dung-chú nhân-tài.

Dung 庸. Cũng đọc là « dong ». Thường, hèn (không dùng một mình).

Dung-lực ○ 碌. Hèn, thường : Hạng người dung-lực không làm được việc to-tát. || **Dung-nhân** ○ 人. Người tầm-thường : Thiên-hạ vốn vô-sự, chỉ lại bọn dung-nhân q. ẩy. rồi. || **Dung-quân** ○ 君. Vua tầm-thường : Trần Nghệ-lôn là một vị dung-quân. || **Dung-tài** ○ 才. Tài tầm-thường : Hạng dung-tài không cáng-dáng được việc to. || **Dung-tục** ○ 俗. Bởi chữ « dung nhàn, tục tú ». Tầm-thường thô-úc : Bọn dung-lực không làm nên việc gì.

Dung 傭. Mướn, thuê (không dùng một mình).

Dung-công. Thuê thợ công-nhật, trái với làm khoán.

Dung 融. Cũng đọc là « dong ». Hòa lẫn (không dùng một mình).

Dung-hòa ○ 和. Hòa với nhau : Ý-kiến của hai đảng phái có thể dung-hòa với nhau được. || **Dung-hợp** ○ 合. Hợp với nhau : Văn-hóa Đông Tây có thể dung-hợp với nhau được không ?

Dúng

Dúng. Dùm xuống nước rồi nhắc lên ngay : *Dúng trâu - không vào nước.* Ăn dúng. Nghĩa rộng : dự vào : *Dúng tay vào việc phu.*

VĂN-LIỆU. — Trót vì tay đã dúng chàm (K).

Dùng

Dùng. Hèm ra mà làm việc : *Dùng người, dùng tiền, giấy mực dùng để viết.*

Dùng. Rung động cho thu lại một chỗ : *Dùng nong thóc lại. Dùng ráy bột.*

Dùng-dắng. Do-dự, không quyết định : *Dùng-dắng nửa ở nửa về (K).*

Dùng mình. Ghê mình, sờn mình : *Dùng mình sờn gáy.*

Dúng

Dúng 勇. 1. Can đảm mạnh bạo (không dùng một mình). — 2. Một hạng lính. Xem «dòng».

Đúng-cảm ○ 敢. Mạnh-bạo, quả-quyết : *Có đúng-cảm mới làm được việc.* || **Dùng-khí ○ 氣.** Khí can-dám : *Có đúng-khí mới dám mạo-hiem.* || **Dùng-lực ○ 力.** Sức khỏe. || **Dùng-mạnh ○ 猛.** Can-dám, hung-ton. || **Dùng-si ○ 士.** Người có can-dám. || **Dùng-tướng ○ 將.** Người trông can-dám.

Dùng-dược 跳躍. Nhảy-nhót. Nghĩa bóng : hăng-hái : *Khi dùng-dược của ba quan.*

Dụng

Dụng 用. Dùng : *Cái này dụng được nhiều việc.*

Đụng-công ○ 功. Dùng mất nhiều công phu : *Dụng-công làm một pho sách.* || **Dụng-lực ○ 力.** Dùng sức : *Dụng-lực làm cho xong việc.* || **Dụng-tâm ○ 心.** Đề bụng làm một việc gì : *Dụng tâm làm hại người.* || **Dụng-tình ○ 情.** Dùng tut-tinh để làm một việc gì : *Làm việc công không nên dụng-tinh.* || **Dụng-võ ○ 武.** Dùng sức mạnh : *Dụng võ để dẹp giặc.*

Duối

Duối. Tên một thứ cày, lá rậm, quả vàng-vàng : *Vân như vân gỗ duối.*

Duỗi

Duỗi. Trái với co : *Chân co, chân duỗi.*

Duỗi thè. Ngồi duỗi thẳng hai chân ra.

VĂN-LIỆU. — Ai nắm tay đến tối, ai duỗi tay đến sáng. — Vợ chồng cùng tuổi, ngồi duỗi mà ăn. — Co rồi tất phải duỗi ra, Lẽ thường trời đất hẳn là chẳng sai. — Hai hàng chan ngọc duỗi song-song (Xuân-hương).

Duỗi. Cái xà nhà tre.

Duộm

Duộm. Xem nhuộm.

Duồng

Duồng. Xua đuổi (nói riêng về vợ chồng) : *Duồng vợ.*

Duồng dây. Nói về vợ chồng sinh sự đe bỏ nhau : *Hai vợ chồng duồng dây nhau.*

Duy

Duy 惟. Bui, chỉ có.

Duy-nga ○ 我. Chỉ biết ta : *Chủ-nghĩa duy-nga trái với chủ-nghĩa duy-tha.* || **Duy-nhất ○ 一.** Chỉ có một : *Phép diễn kịch bên Âu-tây thường theo luật duy-nhất.* || **Duy-tâm ○ 心.** Chỉ lấy tinh-thần làm cốt : *Nho-giáo có cái học duy-tâm rất cao.* || **Duy-tha ○ 他.** Quên mình mà chỉ biết người : *Duy-tha chủ-nghĩa giống cái thuyết kiêm-ái của Mác-học.* || **Duy-vật ○ 物.** Chỉ lấy vật-chất làm cốt : *Đời bây giờ trọng chủ-nghĩa duy-vật.*

Duy 維. 1. Tóm buộc (không dùng một mình). — 2. Tiếng dùng ở đầu văn tế : *Duy Đại-nam-quốc v. v.*

Duy-tân ○ 新. Thuộc về sự cải-cách mới : *Cải-cách theo chế-dộ duy-tân.* || **Duy-trì ○ 持.** Ràng giữ trật-tự.

Duyên

Duyên 緣. I. Bởi, noi theo : *Duyên vì thiếu tiền phải bán ruộng.*

Đuyên-cớ. Bởi có, vì có : *Duyên-cớ vì đâu.* || **Duyên-do ○ 由.** Bởi đầu đuôi thế nào : *Giãi bày duyên-do.*

II. Khé-hop với nhau : *Duyên gấp gõ nên vợ nên chồng.*

Duyên-kiếp ○ 缘. Tình duyên từ kiếp trước kiếp này mới hợp : *Duyên-kiếp vợ chồng.* || **Duyên-nợ.** Duyên với nợ từ kiếp trước : *Duyên-nợ ba-sinh.* || **Duyên-phận.** Phận gặp-gỡ đã định từ trước : *Duyên-phận tôi đòi.*

VĂN-LIỆU. — Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy đưa hành cũng vợ. — Còn duyên kẻ đón người qua, Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng. — Người xấu duyên lẩn vào trong, Bao nhiêu người ập duyên bong ra ngoài. — Phải duyên thì gắn như keo, Trái duyên dênh-däng như kèo đục vénh. — Rõ-ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận ấy chó ghen mà gầy. — Trăm năm biết có duyên gì hay không (K).

Duyên 沿. 1. Theo men bờ. — 2. Chỗ ở men bờ (không dùng một mình).

Duyên-biên ○ 邊. Chỗ biên-giới : *Đóng quán ở duyên-biên.* || **Duyên-cách ○ 隔.** Theo cũ đổi mới : *Xét việc duyên-cách trong lịch-sử.* || **Duyên-đồ ○ 途.** Theo men đường : *Duyên-đồ hộ-tống về quê cháu Thường (Nh-đ-m).* || **Duyên-hải ○ 海.** Chỗ men bờ bể : *Dán ở mạn duyên-hải.* || **Duyên-giang ○ 江.** Chỗ men bờ sông : *Thuyền đậu ở duyên-giang.*

Duyệt

Duyệt 閱. 1. Xem, xét, kiểm-diểm để định hơn kém, biết thiểu số : *Duyệt quyền, duyệt binh.* — 2. Từng trải (không dùng một mình). Thường dùng với tiếng khác như lịch-duyệt.

Duyệt-y ○ 依. Xem lại và ưng cho : *Điều lệ đã duyệt-y rồi.*

Duyệt 悅. Đẹp lòng, ưa thích (không dùng một mình).

Duyệt-mục ○ 目. Đẹp mắt : *Cách bài-trí trông duyệt-mục lắm.*

Dur

Dur 餘. Thừa : *Dur ăn, dư mặc, năm dư.*

Dur-ân ○ 恩. Ân thừa. Tiếng nói khiêm đối với người mình chịu ơn : *Chúng tôi được nhờ dur-ân người trên.* || **Dur-dật** Thừa-thãi : *Trong nhà ăn tiêu dur-dật.* || **Dur-dảng** ○ 黨. Đảng còn sót lại : *Giặc Cờ-den là dur-dảng Hồng Tú-Toàn.* || **Dur-giả** ○ 者. Còn thừa ra : *Ăn tiêu đi rồi, dư-giả dê làm việc công-ich.* || **Dur-huệ** ○ 惠. Cũng như dur-ân. **Dur-lực** ○ 力. Sức thừa : *Phải học đạo-đức đã, còn dư-lực mới học văn-chương.* || **Dur-sinh** ○ 生. Sống thừa : *Còn chút dư sinh phải giữ cho toàn danh-liết.*

Dur 輿. I. Sập xe. Nghĩa bóng : đất (không dùng một mình).

Dur-đồ ○ 圖. Bức vẽ hình thế đất.

II. Phần đông người (không dùng một mình).

Dur-luận ○ 論. Lời bàn-bạc của phần đông người.

Dür

Dür. Xem nhữ.

Dür

Dür. Dùng mồi dùng lợi dê dụ lại gần : *Ném mồi dử cá. Mùi phú-quí dử làng xa-mã* (C-o).

Dür thính. Ném thính xuống nước dụ cho cá lại. Nghĩa bóng : cho lợi-lộc : *Dür thính cũng không dám làm.*

VĂN-LIỆU. — *Mượn mùi phú-quí dử mồi văn-chương* (L-V-T).

Dür. Chất trắng dùn ra ở khe mắt : *Mắt đau nhieu dử.*

Dür

Dür. Hung tợn, hay cắn, hay giết, hay đánh. Trái với lành : *Thú dür, tướng dür.*

Dür-dội. Cũng như dür. || **Dür đòn.** Hay đánh : *Ông thầy dử đòn.* || **Dür tợn.** Dür-dội, hung-t tợn : *Người kia trông dử tợn lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Dầu dử mắt họ, chó dử mắt láng-giềng.* — *Ai ơi chồng dử mà lo, Mẹ chồng mà dử mồ bò ăn khao* (C-d).

Dür. Quá lầm (tiếng đệm dằng cuối câu) : *Mệt dử ! hay dử !*

Dür

Dür (gạo). Một thứ gạo tẻ trắng, có mùi thơm.

Dür 頂. I. Dinh-dáng vào, có phần vào : *Việc ấy không dứt gì đến tôi. Dür tiệc.*

II. Phòng sẵn, liệu trước : *Việc ấy đã dứt trước cả rồi.*

Dự-bị ○ 備. Sắp sửa sẵn trước : *Dự-bị lương-lực.* || **Dự-định** ○ 定. Định liệu trước : *Dự-định ngày mở hội.* || **Dự-phòng** ○ 防. Phòng-bị trước ngộ khi gần đến : *Chưa thóc dê dự-phòng năm mất mùa.* || **Dự-toán** ○ 算. Tính toán trước : *Dự-toán việc chi tiêu năm sau.*

Dự 譬. Tiếng khen (không dùng một mình). Xem danh-dự.

Dura

Dura. Tiếng gọi các thứ quả về loài dây, ăn được : *Dura chuột, dura hấu, dura gang v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn xin cho đáng ăn xin, Lấy chồng cho đáng bồ-nhin giữ dura.*

Dura. Tiếng gọi chung các thứ rau, củ đem muối cho biến vị ăn : *Dura cải, dura hành, dura giá.*

Dura gop. Một thứ dura làm bằng các thứ như khế, dừa, hạt sen, đu-đủ v.v.

VĂN-LIỆU. — *Chẳng ưa thì dura khù.* — *Đêm qua mới gọi là đêm, Ruột xót như muối, dạ mềm như dura.* — *Ai làm cho cải tôi vồng, Cho dura tôi khú, cho chồng tôi chè.* *Chồng chè thì mặc chồng chè, Dura khú nấu với cá trê cảng bùi* (C-d).

Dúra

Dúra. Một loài cây thấp, lá nhọn có gai, hoa thơm, quả thơm và có mắt.. Có nơi gọi là trái thơm : *Dúra gai, dúra mật, dúra dai v.v.*

Dúra

Dúra. Tên một thứ cây về loài cau, quả to, trong có nước, ăn được : *Thiếu đất trồng dura, thừa đất trồng cau* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Tránh vỏ dura, gấp vỏ dura.* — *Thương cho thân-thề quả dura, Non thì khoét mắt, già cưa láy đầu.* — *Gái sao chồng đánh chẳng chira, Đì chờ vẫn giữ cùi dura bánh da* (C-d).

Dúra

Dúra. Nương vào, ý vào, vin vào : *Dúra cửa, dura ý.*

Dúra-dăm. Theo ý người ta : *Nói dura-dăm ; làm dura-dăm.*

VĂN-LIỆU. — *Dúra hồn dura cốt* (T-ng).

Dúra. Xem nhữ.

Dürce

Dürce. Xem nhữ.

Dürce. La, mắng : *Vợ chồng dürce nhau.*

Dürce-lác. Om-sòn rầm-rĩ : *Dürce-lác om-sòn.* Thời dưng dürce-lác huyền-thiên til mù (Tr-th).

Dürce

Dürce 翼. Cánh (không dùng một mình) : *Tả-dürce, hữu-dürce, vũ-dürce.*

Dürce 翼. Giúp (không dùng một mình) : *Phụ-dürce.*

Dưng

Dưng. Xem « dâng ».

Dưng. Không làm việc gì : Ăn *dưng*, ngồi *dưng*.

VĂN-LIỆU. — Ăn *dưng* ở nை (T-ng).

Dưng. Không can-thiệp, không dính-dáng, tự-nhiên : *Người* *dưng*, *tự-dưng*.

Dưng không hay không *dưng*. Tự-nhiên, bỗng không : *Thế-gian* *chẳng* *ít* *thì* *nhiều*, *Dưng* *không* *ai* *dễ* *đặt* *diều* *cho* *ai* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Người* *dưng*, *nước* *lã*. — *Người* *dưng* *có* *ngã* *thì* *dãi* *người* *dưng*, *Anh* *em* *vô* *ngã* *thì* *dưng* *anh* *em*. — *Vút-vả* *có* *tức* *thanh-nhàn*, *Không* *dưng* *ai* *dễ* *cầm* *tàn* *che* *cho*. — *Chin* *đời* *còn* *hơn* *người* *dưng* (T-ng).

Dứng

Dứng. Nan *dẽ* làm cốt vách. Cũng như là « *dừng* » : *Vách* *trát* *dứng*.

Dứng. Đan : *Dứng* *phên*.

Dứng. Mới bắt đầu gây nên : *Dứng* *hội* *thiện*.

Dứng

Dứng. Cũng nghĩa như chữ « *dứng* » : *Rút* *đài* *động* *dứng*.

Dứng. Ngừng lại, đứng lại : *Dứng* *tay*, *dứng* *chân*.

VĂN-LIỆU. — Khoảng trên *dứng* bút thảo và bốn câu (K). — *Dứng* *chân* *gan* *chút* *niềm* *tây* *gọi* *là* (K). — *Bước* *đi* *một* *bước* *giây* *già* *lại* *dứng* (Ch-ph).

Dứng.

Dứng. Đóng lên : *No* *cơm* *dứng* *hồng-mao* (T-ng).

Dứng *mở*. Nói về cách cử chỉ ngông-cuồng trong lúc hưng-thù : *Ăn* *no* *dứng* *mở*.

Dứng-dưng. 1. Lát-léo không thiết đến : *Dứng-dưng* *núi* *bánh* *chưng* *ngày* *tết*. — 2. Tự-nhiên, không cầu-cạnh : *Số* *giàu* *mang* *đến* *dứng-dưng*, *Lợ* *là* *con* *mắt* *trái-trưng* *mới* *giàu* (C-d).

Dưng

Dưng. 1. Làm cho *dưng* lên : *Dưng* *cây* *gỗ*, *dưng* *nhà*. — 2. Gây, lập : *Dưng* *hội* *buôn*, *dưng* *vợ* *gả* *chồng*.

Dưng *dưng*. Đặt ra mà nói như có thật : *Nói* *dưng* *dưng*. ||

Dưng *ngược*. Cũng như *dưng* *dưng* mà có ý mạnh hơn : *Người* *ta* *còn* *sống* *mà* *nói* *dưng* *ngược* *lên* *là* *người* *ta* *chết* *rồi*.

VĂN-LIỆU. — Trong vòng *giáo* *dưng*, *guồm* *trần* (K). — *Cửa* *kho* *ban* *dưng* *miễn* *thờ* (Nh-d-m).

Dưng. Lần độn ở giữa áo kép cho cưng : *May* *áo* *kép* *không* *có* *dưng* *thì* *đồ*.

Dưng *孕*. Cũng nói là *dặng*. Chứa, có thai (không dùng một mình). Thường dùng với tiếng khác như *thai-dưng*.

Dược

Dược *藥*. Thuốc để chữa bệnh (không dùng một mình).

Dược-phòng *房*. Hàng bán thuốc. || **Dược-phương** *方*. Bài thuốc. || **Dược-sĩ** *士*. Người chế thuốc. || **Dược-tính** *性*. Tinh chất vị thuốc.

Dược *躍*. Nhảy. Xem « *dũng-dược* ».

Dược-sư *藥 師*. Tên một bộ kinh tụng để cầu phúc cho người sống.

Dưới

Dưới. Đối với trên : *Dưới* *trời* *có* *đất*, *trên* *cao* *có* *trời* (K). — *Người* *trên*, *kẻ* *dưới*.

VĂN-LIỆU. — *Dưới* *trần* *mấy* *mặt* *làng* *choi* (K). — *Cung* *cầm* *trong* *nguyệt* *nước* *cờ* *dưới* *hoa* (K). — *Đè* *giương* *trong* *sách* *lạc* *bia* *dưới* *dời* (Nh-d-m). — *Dưới* *trông* *lên*, *trên* *trông* *xuống* (T-ng).

Dười

Dười-dươi. Nói về nét mặt không được tươi tắn : *Buồn* *dười-dươi*, *mặt* *dười-dươi*.

Dương

Dương *揚*. Phô bày ra : *Dương* *danh*, *dương* *oai*.

Dương *陽*. Một khi trong trời đất, trái với âm. Nghĩa rộng : giống đực, trên, đông, sáng, trên trần, phượng nam, chỗ co nắng.

Dương-cơ *基*. Chỗ nhà ở, trái với âm-phần : *Nhất* *dương-cơ*, *nhi* *mồ* *mả*. || **Dương-gian** *間*. Cõi người sống ở : *Hay* *đau* *còn* *sống* *mà* *ngồi* *dương-gian* (L-V-T). || **Dương-khí** *氣*. Khi dương. || **Dương-lịch** *曆*. Lịch tinh theo đường mặt trời đi. || **Dương-quan** *關*. Lối điền trong *Dương-thị*, nói chỗ tiền-biệt : *Lối*-*thôi* *lối* *liễu* *mây* *cành* *Dương-quan* (K). || **Dương-thế** *世*. Cõi đời. || **Dương-trạch** *宅*. Cũng nghĩa như « *dương-cơ* ». || **Dương-vật** *物*. Cơ-quan sinh-dục của đàn ông.

Dương *楊*. I. Tên một thứ cây về loài liễu.

VĂN-LIỆU. — *Tiếc* *thay* *lục* *ổ* *vàng* *pha*, *Gốc* *dương* *trong* *một* *cõi* *giả* *khói* *tan* (H-tr).

II. Tên một họ.

Dương *Mặc* *墨*. Tức là *Dương-Chu* và *Mặc-Dịch*. *Dương* chủ-trương thuyết vị-kỷ, *Mặc* chủ-trương thuyết kiêm-á.

Dương *羊*. Đề (không dùng một mình) : *Son*-*dương*, *linh*-*dương*.

Dương *洋*. 1. Bề lớn : *Thái-bình-dương*, *Ấn-dô-dương*. — 2. Nói về các nước phương tây : *Dương-trang* (lối mặc tây), *Dương-hóa* (đồ hàng tây). Nghĩa rộng : chỉ các nước ở phương xa phải qua bề mài tới nơi : *Xuất-dương*.

Dương-mai 楊梅. Bệnh tim-la. Cũng có khi nói là « dang-mai ».

Dưỡng

Dưỡng. Tên một thứ cây, vỏ dùng để làm giấy.

Dường

Dường. Cũng nói là « nhường ». Như, gần như, hình như : *Dường như, đường ấy, đường nào, đường bao v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Thế-gian thấy bán thì mua, biết rằng ngọt nhạt chát chua đường nào.* — *Đường chau nét nguyệt, đường phai vẻ hồng (K).* — *Tương-tri đường ấy mới là tương-tri (K).* — *Khúc sầu trường bối-rồi đường ta (C-o).* — *Đã ra đường thấy ai nhèn được ai (K).* — *Người đường ra ý ân-cần (Nh-d-m).*

Dưỡng

Dưỡng 養. Nuôi : *Cha sinh, mẹ dưỡng.*

Dưỡng-bệnh ○ 痘. Nghỉ ngơi để chữa bệnh : *Xin nghỉ để dưỡng bệnh.* || **Dưỡng-dục** ○ 育. Nuôi nồng : *Công dưỡng-dục của cha mẹ.* || **Dưỡng già**. Cũng như dưỡng lão : *Của này gọi chút dưỡng già về sau (L-V-T).* || **Dưỡng-gian** ○ 兼. Dung nuôi kẻ gian. || **Dưỡng-họa** ○ 禍. Nuôi cái vạ. || **Dưỡng-khí** ○ 氣 (tiếng hóa-học). Một đơn - chất trong không-khí làm cho lửa cháy được. || **Dưỡng-khí** ○ 氣. Nuôi cái chính-khi ở trong người : *Nho-giả lấy việc dưỡng-khí làm cốt.* || **Dưỡng-lão** ○ 老. 1. Nuôi người già : *Ngày xưa nhà vua có lệ dưỡng-lão.* — 2. Nuôi mình lúc tuổi già : *Để dành tiền dưỡng-lão.* || **Dưỡng-mẫu** ○ 母. Mẹ nuôi. || **Dưỡng-mục** ○ 目. Giữ-gìn sức mắt : *Kính dưỡng-mục.* || **Dưỡng-nữ** ○ 女. Con gái nuôi. || **Dưỡng-nhàn** ○ 開. Di-

dưỡng cái cảnh nhàn. || **Dưỡng-phụ** ○ 父. Bố nuôi. || **Dưỡng-sinh** ○ 生. 1. Nuôi giữ sức khỏe : *Muốn khỏe-mạnh phải biết cách dưỡng-sinh.* — 2. Thuật của Lão-học để tu-dưỡng trường-sinh. — 3. Nuôi-nắng lúc sống : *Dưỡng-sinh, tống-tử.* || **Dưỡng sức**. Nuôi sức mình : *Nghỉ để dưỡng sức.* Nghĩa bóng : người làm ăn không chịu hết sức : *Làm dưỡng sức như thế thì bao giờ xong việc.* || **Dưỡng-tử** ○ 子. Con nuôi. || **Dưỡng-thân** ○ 身. Nuôi thân mình : *Đi làm để dưỡng-thân.* || **Dưỡng-thân** ○ 親. Nuôi-nắng cha mẹ : *Dưỡng-thân thay tấm lòng nàng ngày xưa (K).* || **Dưỡng-ung** ○ 羞. Nghĩa đen : nuôi cái nhợt nhẽo thành to. Nghĩa bóng : việc nhỏ không trị thành vạ to.

VĂN-LIỆU. — *Dưỡng hổ di họa (T-ng).*

Dượng

Dượng. 1. Bố ghẻ. — 2. Chồng cô, chồng dì : *Cô cô thì dưỡng cũng già, Không có thì dưỡng cũng qua một thời (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Dì rằng mang rồ hái dâu, Gặp dưỡng thẳng đỗ ngồi câu bên đường. Thấy dì dưỡng nó cũng thương (Câu hát).*

Dứt

Dứt. Làm đứt, làm xong, hết, bỏ : *Dứt tình, đứt lời, đứt bệnh, đứt con mua v. v.*

Dứt-khoát. Xong hẳn đâu ra đấy : *Công việc làm đứt-khoát.*

VĂN-LIỆU. — *Công-danh ai đứt lối nào cho qua (K).* — *Duyên đâu ai đứt tơ dào, Lòng nào nỡ đứt nghĩa người ra đi (K).* — *Mỗi thất-linh quyết đứt cho xong (C-o).* — *Đang tay muốn đứt tơ hồng (C-o).*